

SB.42000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kéo thẳng thép, nắn, uốn, hàn, buộc bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.42110 - CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng Đường kính cốt thép					
SB.42111	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	412.881		1.877.021
SB.42112	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	299.060		1.681.104
SB.42113	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	220.947		1.565.655

SB.42120 - CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bộ máy Đường kính cốt thép					
SB.42121	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	475.371		1.939.511
SB.42122	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	361.550		1.743.594
SB.42123	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	272.278		1.616.986

SB.42130 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
SB.42131	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	566.905		2.031.045
SB.42132	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	436.081		1.818.125
SB.42133	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	331.906		1.676.614

SB.42140 - CỐT THÉP CỘT

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột Đường kính cốt thép					
SB.42141	- ≤ 10mm	100kg	1.464.140	591.131		2.055.271
SB.42142	- ≤ 18mm	100kg	1.382.044	390.050		1.772.094
SB.42143	- > 18mm	100kg	1.344.708	319.792		1.664.500

SB.42150 - CỐT THÉP DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm, giằng Đường kính cốt thép					
SB.42151	- ≤ 10mm	100kg	1.464.140	644.430		2.108.570
SB.42152	- ≤ 18mm	100kg	1.382.044	392.473		1.774.517
SB.42153	- > 18mm	100kg	1.344.708	346.442		1.691.150

SB.42160 - CỐT THÉP LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đàn, ô văng Đường kính cốt thép					
SB.42161	- ≤ 10mm	100kg	1.464.140	772.832		2.236.972
SB.42162	- > 10mm	100kg	1.382.044	646.853		2.028.897

SB.42170 - CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn mái Đường kính cốt thép					
SB.42171	- ≤ 10mm	100kg	1.464.140	555.553		2.019.693
SB.42172	- > 10mm	100kg	1.382.044	405.715		1.787.759

SB.42180 - CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42181	Cốt thép cầu thang Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.464.140	721.956		2.186.096
SB.42182	- > 10mm	100kg	1.382.044	562.059		1.944.103

SB.42210 - CỐT THÉP MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42211	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.464.140	443.349	32.473	1.939.962
SB.42212	- ≤ 18mm	100kg	1.389.229	300.411	85.885	1.775.525
SB.42213	- > 18mm	100kg	1.351.118	249.535	85.178	1.685.831

SB.42220 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42221	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.464.140	490.994	52.087	2.007.221
SB.42222	- ≤ 18mm	100kg	1.389.229	332.537	107.201	1.828.967
SB.42223	- > 18mm	100kg	1.351.118	276.742	108.196	1.736.056

SB.43000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN GỖ CHO BÊ TÔNG ĐỔ TẠI CHỖ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Gia công, lắp đặt ván khuôn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Tháo dỡ, xếp gọn ván khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.43110 - VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG DÀI, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43110	Ván khuôn gia cố móng dài, bề máy	m ²	66.524	33.477		100.001

SB.43120 - VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43120	Ván khuôn gia cố móng cột	m ²	66.896	83.246		150.142

SB.43130 - VÁN KHUÔN GIA CỐ NÚT GIAO GIỮA CỘT VÀ DÀM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43130	Ván khuôn gia cố nút giao giữa cột và dầm	m ²	116.645	212.020		328.665

SB.43140 - VÁN KHUÔN GIA CỐ CỘT, MỐ, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43141	Ván khuôn gia cố cột, mố, trụ	m ²	82.902	141.495		224.397
SB.43142	- Tròn, elíp - Vuông, chữ nhật	m ²	71.129	78.113		149.242

SB.43150 - VÁN KHUÔN GIA CỐ XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43150	Ván khuôn gia cố xà dầm, giảng	m ²	90.193	70.525		160.718

SB.43160 - VÁN KHUÔN GIA CỔ TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43160	Ván khuôn gia cổ tường	m ²	67.483	69.185		136.668

SB.43170 - VÁN KHUÔN GIA CỔ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43171	Ván khuôn gia cổ - Sàn, mái	m ²	74.390	66.954		141.344
SB.43172	- Lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan	m ²	74.390	69.185		143.575

SB.43180 - VÁN KHUÔN GIA CỔ CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43180	Ván khuôn gia cổ cầu thang	m ²	760.358	99.761		860.119

SB.43210 LÀM TƯỜNG CHẮN ĐẤT BẰNG GỖ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đóng cọc gỗ, ghép ván làm tường chắn, chống đỡ tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn lao động. Dọn vệ sinh, vận chuyển phế liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43210	Làm tường chắn đất bằng gỗ	m ²	149.468	208.736		358.204

SB.50000 CÔNG TÁC GIA CỐ KẾT CẤU THÉP**SB.51000 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐỂ GIA CỐ***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị giằng chống các cấu kiện cũ, gia công chế tạo và lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động. Dọn vệ sinh, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.51110 - GIA CÔNG CỘT, GIẰNG CỘT THÉP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51111	Gia công cột, giằng cột thép để gia cố	tấn	15.463.075	8.430.892	1.490.398	25.384.365

SB.51200 - GIA CÔNG DẦM THÉP TỔ HỢP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51211	Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	tấn	16.717.666	10.599.181	3.545.929	30.862.776

SB.51300 - HÀN GIA CỐ BẢN MÃ TAI CỘT

Đơn vị tính: đồng/10m đường hàn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51311	Hàn gia cố bản mã tai cột	10m	351.428	775.254	1.415.574	2.542.256

SB.51400 - GIA CÔNG DẦM THÉP BẰNG THÉP HÌNH (I, H) ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51411	Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	tấn	16.671.538	981.181	2.233.254	19.885.973

SB.51500 - GIA CÔNG LƯỚI THÉP D4 ĐỂ GIA CỐ SÀN

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51511	Gia công lưới thép D4 để gia cố sàn	m ²	35.245	75.103		110.348

SB.52100 GIA CỐ KẾT CẤU THÉP
Thành phần công việc:

Chuẩn bị gia công các chi tiết kết cấu, hàn các chi tiết sau khi gia công vào các kết cấu thép cũ, hàn đỉnh, hàn hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đục tẩy mối hàn, lắp đặt tháo dỡ hệ chống nền, chống đỡ hệ sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi các tầng sàn, đảm bảo

an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho người và thiết bị đang hoạt động.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia cố kết cấu thép					
	Loại kết cấu					
SB.52111	- Chân cột	tấn	15.134.818	7.564.086	2.556.302	25.255.206
SB.52112	- Dầm đầu cột, dầm đầu nút không gian chịu lực	tấn	15.609.745	9.026.827	3.251.436	27.888.008
SB.52113	- Thân cột	tấn	15.405.606	8.302.046	2.991.464	26.699.116
SB.52114	- Dầm, xà, vì kèo	tấn	810.987	8.499.713	3.413.404	12.724.104
SB.52115	- Sàn thao tác, cầu thang, lan can và các loại kết cấu khác	tấn	593.877	7.972.599	2.469.220	11.035.696

SB.53000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng tháo dỡ dàn giáo, chõng nề trong quá trình lắp dựng. Gia cố các vị trí đặt máy trên sàn thao tác, lắp đặt tháo dỡ máy thi công, hàn dính, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu đến vị trí cần gia cố.

SB.53100 LẮP ĐẶT CỘT THÉP GIA CỐ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.53111	Lắp đặt cột thép gia cố các loại	tấn	501.644	4.085.534	589.412	5.176.590

SB.60000 CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG, ỐP, LÁT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch, làm ẩm bề mặt kết cấu cũ, căng dây, dẫn cốt, đánh mốc, trộn vữa, trát, láng, ốp, lát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

SB.61100 TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61111	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	55.795		63.553

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61112	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	55.795		64.918
SB.61113	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	55.795		66.065
SB.61114	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	55.795		67.231
SB.61115	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	55.795		68.324
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61121	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	66.954		77.916
SB.61122	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	66.954		79.853
SB.61123	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	66.954		81.481
SB.61124	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	66.954		83.135
SB.61125	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	66.954		84.687
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61131	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	82.576		97.436
SB.61132	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	82.576		100.036
SB.61133	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	82.576		102.257
SB.61134	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	82.576		104.475
SB.61135	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	82.576		106.593

SB.61200 TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61211	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	40.172		47.930
SB.61212	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	40.172		49.295
SB.61213	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	40.172		50.442
SB.61214	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	40.172		51.608
SB.61215	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	40.172		52.701
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61221	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	51.331		62.293
SB.61222	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	51.331		64.230
SB.61223	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	51.331		65.858
SB.61224	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	51.331		67.512
SB.61225	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	51.331		69.064
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61231	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	55.795		70.655
SB.61232	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	55.795		73.255
SB.61233	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	55.795		75.476
SB.61234	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	55.795		77.694
SB.61235	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	55.795		79.812

SB.61300 TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61311	- Vữa XM mác 25	m ²	8.376	138.092		146.468
SB.61312	- Vữa XM mác 50	m ²	9.870	138.092		147.962
SB.61313	- Vữa XM mác 75	m ²	11.129	138.092		149.221
SB.61314	- Vữa XM mác 100	m ²	12.370	138.092		150.462
SB.61315	- Vữa XM mác 125	m ²	13.570	138.092		151.662
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61321	- Vữa XM mác 25	m ²	11.618	145.360		156.978
SB.61322	- Vữa XM mác 50	m ²	13.684	145.360		159.044
SB.61323	- Vữa XM mác 75	m ²	15.386	145.360		160.746
SB.61324	- Vữa XM mác 100	m ²	17.153	145.360		162.513
SB.61325	- Vữa XM mác 125	m ²	18.774	145.360		164.134
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61331	- Vữa XM mác 25	m ²	16.790	159.896		176.686
SB.61332	- Vữa XM mác 50	m ²	19.741	159.896		179.637
SB.61333	- Vữa XM mác 75	m ²	22.220	159.896		182.116
SB.61334	- Vữa XM mác 100	m ²	24.777	159.896		184.673
SB.61335	- Vữa XM mác 125	m ²	27.139	159.896		187.035

SB.61400 TRÁT XÀ DÀM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát xà dầm, trần					
	Trát xà dầm					
SB.61411	- Vữa XM mác 25	m ²	11.618	96.907		108.525
SB.61412	- Vữa XM mác 50	m ²	13.684	96.907		110.591
SB.61413	- Vữa XM mác 75	m ²	15.386	96.907		112.293
SB.61414	- Vữa XM mác 100	m ²	17.153	96.907		114.060
SB.61415	- Vữa XM mác 125	m ²	18.774	96.907		115.681
	Trát trần					
SB.61421	- Vữa XM mác 25	m ²	11.618	140.515		152.133
SB.61422	- Vữa XM mác 50	m ²	13.684	140.515		154.199
SB.61423	- Vữa XM mác 75	m ²	15.386	140.515		155.901
SB.61424	- Vữa XM mác 100	m ²	17.153	140.515		157.668
SB.61425	- Vữa XM mác 125	m ²	18.774	140.515		159.289

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bảm dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát xà dầm, trần bê tông thì đơn giá vật liệu, nhân công được nhân với hệ số $k_{vl}=1,25$ và $k_{nc}=1,10$.

SB.61500 TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỖ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61511	Trát, đắp phào đơn - Vữa XM mác 25	m	7.173	55.721		62.894
SB.61512	- Vữa XM mác 50	m	8.458	55.721		64.179
SB.61513	- Vữa XM mác 75	m	9.505	55.721		65.226
SB.61514	- Vữa XM mác 100	m	10.568	55.721		66.289
SB.61515	- Vữa XM mác 125	m	11.602	55.721		67.323
SB.61521	Trát, đắp phào kép - Vữa XM mác 25	m	9.128	70.257		79.385
SB.61522	- Vữa XM mác 50	m	10.755	70.257		81.012
SB.61523	- Vữa XM mác 75	m	12.125	70.257		82.382
SB.61524	- Vữa XM mác 100	m	13.479	70.257		83.736
SB.61525	- Vữa XM mác 125	m	14.785	70.257		85.042
SB.61531	Trát gờ chỉ - Vữa XM mác 25	m	1.826	33.917		35.743
SB.61532	- Vữa XM mác 50	m	2.151	33.917		36.068
SB.61533	- Vữa XM mác 75	m	2.425	33.917		36.342
SB.61534	- Vữa XM mác 100	m	2.703	33.917		36.620
SB.61535	- Vữa XM mác 125	m	2.965	33.917		36.882

SB.61600 - TRÁT SÊNÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61611	Trát sênô, mái hắt, lam ngang - Vữa XM mác 25	m ²	7.835	67.835		75.670
SB.61612	- Vữa XM mác 50	m ²	9.214	67.835		77.049
SB.61613	- Vữa XM mác 75	m ²	10.372	67.835		78.207
SB.61614	- Vữa XM mác 100	m ²	11.549	67.835		79.384
SB.61615	- Vữa XM mác 125	m ²	12.653	67.835		80.488

SB.61700 - TRÁT VẢI TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61711	Trát vẩy tường chống vang - Vữa XM mác 25	m ²	27.404	84.793		112.197
SB.61712	- Vữa XM mác 50	m ²	32.209	84.793		117.002

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61713	- Vữa XM mác 75	m ²	36.284	84.793		121.077
SB.61714	- Vữa XM mác 100	m ²	40.423	84.793		125.216
SB.61715	- Vữa XM mác 125	m ²	44.268	84.793		129.061

SB.61800 - PHUN BẮN VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG GIA CỐ KẾT CẤU BÊ TÔNG; TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vữa xi măng cát vàng có phụ gia vào các kết cấu					
SB.61811	- Vữa XM mác 25	m ²	32.163	8.479	67.778	108.420
SB.61812	- Vữa XM mác 50	m ²	34.693	8.479	67.778	110.950
SB.61813	- Vữa XM mác 75	m ²	36.957	8.479	67.778	113.214
SB.61814	- Vữa XM mác 100	m ²	39.295	8.479	67.778	115.552
SB.61815	- Vữa XM mác 125	m ²	41.442	8.479	67.778	117.699
SB.61816	- Vữa XM mác 150	m ²	43.475	8.479	67.778	119.732
	Trát vữa xi măng cát vàng Tường, cột					
SB.61821	- Vữa XM mác 25	m ²	16.226	75.103		91.329
SB.61822	- Vữa XM mác 50	m ²	18.768	75.103		93.871
SB.61823	- Vữa XM mác 75	m ²	21.043	75.103		96.146
SB.61824	- Vữa XM mác 100	m ²	23.393	75.103		98.496
SB.61825	- Vữa XM mác 125	m ²	25.550	75.103		100.653
SB.61826	- Vữa XM mác 150	m ²	27.593	75.103		102.696
	Dầm, trần					
SB.61831	- Vữa XM mác 25	m ²	16.226	82.371		98.597
SB.61832	- Vữa XM mác 50	m ²	18.768	82.371		101.139
SB.61833	- Vữa XM mác 75	m ²	21.043	82.371		103.414
SB.61834	- Vữa XM mác 100	m ²	23.393	82.371		105.764
SB.61835	- Vữa XM mác 125	m ²	25.550	82.371		107.921
SB.61836	- Vữa XM mác 150	m ²	27.593	82.371		109.964
	Kết cấu khác					
SB.61841	- Vữa XM mác 25	m ²	16.226	77.525		93.751
SB.61842	- Vữa XM mác 50	m ²	18.768	77.525		96.293
SB.61843	- Vữa XM mác 75	m ²	21.043	77.525		98.568
SB.61844	- Vữa XM mác 100	m ²	23.393	77.525		100.918
SB.61845	- Vữa XM mác 125	m ²	25.550	77.525		103.075
SB.61846	- Vữa XM mác 150	m ²	27.593	77.525		105.118

Ghi chú: Chiều dày bình quân lớp vữa trát, vữa phun trong đơn giá của công tác trên dày 2cm.

SB.62110 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)</i>					
	Trát tường ngoài					
SB.621111	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.494	44.636		66.130
SB.621121	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.659	51.331		79.990
SB.621131	- Chiều dày 1cm	m ²	39.406	62.490		101.896
	Trát tường trong					
SB.621141	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.494	31.245		52.739
SB.621151	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.659	37.940		66.599
SB.621161	- Chiều dày 1cm	m ²	39.406	44.636		84.042
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75(trát)</i>					
	Trát tường ngoài					
SB.621112	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.649	44.636		66.285
SB.621122	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.865	51.331		80.196
SB.621132	- Chiều dày 1cm	m ²	39.689	62.490		102.179
	Trát tường trong					
SB.621142	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.649	31.245		52.894
SB.621152	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.865	37.940		66.805
SB.621162	- Chiều dày 1cm	m ²	39.689	44.636		84.325

SB.62120 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày 1cm					
SB.621211	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	55.795		63.553
SB.621212	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	55.795		64.918
SB.621213	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	55.795		66.065
SB.621214	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	55.795		67.231
SB.621215	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	55.795		68.324
	Chiều dày 1,5cm					
SB.621221	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	66.954		77.916
SB.621222	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	66.954		79.853
SB.621223	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	66.954		81.481
SB.621224	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	66.954		83.135
SB.621225	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	66.954		84.687
	Chiều dày 2cm					
SB.621231	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	82.576		97.436

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.621232	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	82.576		100.036
SB.621233	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	82.576		102.257
SB.621234	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	82.576		104.475
SB.621235	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	82.576		106.593
	Trát tường trong					
	Chiều dày 1cm					
SB.621241	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	40.172		47.930
SB.621242	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	40.172		49.295
SB.621243	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	40.172		50.442
SB.621244	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	40.172		51.608
SB.621245	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	40.172		52.701
	Chiều dày 1,5cm					
SB.621251	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	51.331		62.293
SB.621252	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	51.331		64.230
SB.621253	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	51.331		65.858
SB.621254	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	51.331		67.512
SB.621255	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	51.331		69.064
	Chiều dày 2cm					
SB.621261	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	55.795		70.655
SB.621262	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	55.795		73.255
SB.621263	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	55.795		75.476
SB.621264	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	55.795		77.694
SB.621265	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	55.795		79.812

SB.62200 - TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG

SB.62300 - TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm					
SB.62211	- Vữa XM mác 25	m ²	163.975	816.440		980.415
SB.62212	- Vữa XM mác 50	m ²	165.971	816.440		982.411
SB.62213	- Vữa XM mác 75	m ²	167.696	816.440		984.136
SB.62214	- Vữa XM mác 100	m ²	169.460	816.440		985.900
	Trát granitô thành ô văng, sênô, lan can, diềm che nắng					
	Dày 1,0cm					
SB.62311	- Vữa XM mác 25	m ²	128.206	302.834		431.040

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.62312	- Vữa XM mác 50	m ²	130.201	302.834		433.035
SB.62313	- Vữa XM mác 75	m ²	131.926	302.834		434.760
SB.62314	- Vữa XM mác 100	m ²	133.690	302.834		436.524
	Dày 1,5cm					
SB.62321	- Vữa XM mác 25	m ²	146.330	317.370		463.700
SB.62322	- Vữa XM mác 50	m ²	148.325	317.370		465.695
SB.62323	- Vữa XM mác 75	m ²	150.051	317.370		467.421
SB.62324	- Vữa XM mác 100	m ²	151.815	317.370		469.185

SB.62400 - TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tường, trụ, cột					
	Trát granitô tường					
SB.62411	- Vữa XM mác 25	m ²	146.330	205.927		352.257
SB.62412	- Vữa XM mác 50	m ²	148.325	205.927		354.252
SB.62413	- Vữa XM mác 75	m ²	150.051	205.927		355.978
SB.62414	- Vữa XM mác 100	m ²	151.815	205.927		357.742
	Trát granitô trụ, cột					
SB.62421	- Vữa XM mác 25	m ²	146.330	494.225		640.555
SB.62422	- Vữa XM mác 50	m ²	148.325	494.225		642.550
SB.62423	- Vữa XM mác 75	m ²	150.051	494.225		644.276
SB.62424	- Vữa XM mác 100	m ²	151.815	494.225		646.040

SB.62500 - TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT, THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa tường					
SB.62511	- Vữa XM mác 25	m ²	134.651	133.247		267.898
SB.62512	- Vữa XM mác 50	m ²	136.657	133.247		269.904
SB.62513	- Vữa XM mác 75	m ²	138.391	133.247		271.638
SB.62514	- Vữa XM mác 100	m ²	140.163	133.247		273.410
	Trát đá rửa trụ, cột					
SB.62521	- Vữa XM mác 25	m ²	134.651	230.154		364.805
SB.62522	- Vữa XM mác 50	m ²	136.657	230.154		366.811
SB.62523	- Vữa XM mác 75	m ²	138.391	230.154		368.545
SB.62524	- Vữa XM mác 100	m ²	140.163	230.154		370.317

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thành ô văng, sênô, lan can, diềm chắn nắng					
SB.62531	- Vữa XM mác 25	m ²	149.358	314.947		464.305
SB.62532	- Vữa XM mác 50	m ²	152.610	314.947		467.557
SB.62533	- Vữa XM mác 75	m ²	155.428	314.947		470.375
SB.62534	- Vữa XM mác 100	m ²	158.284	314.947		473.231

SB.63000 CÔNG TÁC LÁNG VỮA

SB.63100 LÁNG NỀN SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn không đánh màu					
	Chiều dày 2cm					
SB.63111	- Vữa XM mác 25	m ²	16.707	19.381		36.088
SB.63112	- Vữa XM mác 50	m ²	19.643	19.381		39.024
SB.63113	- Vữa XM mác 75	m ²	22.110	19.381		41.491
SB.63114	- Vữa XM mác 100	m ²	24.654	19.381		44.035
SB.63115	- Vữa XM mác 125	m ²	27.004	19.381		46.385
	Chiều dày 3cm					
SB.63121	- Vữa XM mác 25	m ²	23.121	31.495		54.616
SB.63122	- Vữa XM mác 50	m ²	27.232	31.495		58.727
SB.63123	- Vữa XM mác 75	m ²	30.619	31.495		62.114
SB.63124	- Vữa XM mác 100	m ²	34.136	31.495		65.631
SB.63125	- Vữa XM mác 125	m ²	37.400	31.495		68.895

SB.63200 - LÁNG NỀN SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn có đánh màu					
	Chiều dày 2cm					
SB.63211	- Vữa XM mác 25	m ²	17.142	26.649		43.791
SB.63212	- Vữa XM mác 50	m ²	20.078	26.649		46.727
SB.63213	- Vữa XM mác 75	m ²	22.545	26.649		49.194
SB.63214	- Vữa XM mác 100	m ²	25.089	26.649		51.738
SB.63215	- Vữa XM mác 125	m ²	27.440	26.649		54.089
	Chiều dày 3cm					
SB.63221	- Vữa XM mác 25	m ²	23.556	36.340		59.896

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.63222	- Vữa XM mác 50	m ²	27.668	36.340		64.008
SB.63223	- Vữa XM mác 75	m ²	31.054	36.340		67.394
SB.63224	- Vữa XM mác 100	m ²	34.572	36.340		70.912
SB.63225	- Vữa XM mác 125	m ²	37.835	36.340		74.175

SB.63300 - LÁNG SÊNÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MÁNG CÁP, MUỐNG RÃNH, HÈ ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm					
SB.63311	- Vữa XM mác 25	m ²	8.376	33.917		42.293
SB.63312	- Vữa XM mác 50	m ²	9.870	33.917		43.787
SB.63313	- Vữa XM mác 75	m ²	11.129	33.917		45.046
SB.63314	- Vữa XM mác 100	m ²	12.370	33.917		46.287
SB.63315	- Vữa XM mác 125	m ²	13.570	33.917		47.487
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dày 2cm					
SB.63321	- Vữa XM mác 25	m ²	17.231	41.185		58.416
SB.63322	- Vữa XM mác 50	m ²	20.181	41.185		61.366
SB.63323	- Vữa XM mác 75	m ²	22.660	41.185		63.845
SB.63324	- Vữa XM mác 100	m ²	25.218	41.185		66.403
SB.63325	- Vữa XM mác 125	m ²	27.580	41.185		68.765
	Láng máng cáp, muống rãnh dày 1cm					
SB.63331	- Vữa XM mác 25	m ²	8.376	33.917		42.293
SB.63332	- Vữa XM mác 50	m ²	9.870	33.917		43.787
SB.63333	- Vữa XM mác 75	m ²	11.129	33.917		45.046
SB.63334	- Vữa XM mác 100	m ²	12.370	33.917		46.287
SB.63335	- Vữa XM mác 125	m ²	13.570	33.917		47.487
	Láng hè dày 3cm					
SB.63341	- Vữa XM mác 25	m ²	23.674	38.763		62.437
SB.63342	- Vữa XM mác 50	m ²	27.806	38.763		66.569
SB.63343	- Vữa XM mác 75	m ²	31.210	38.763		69.973
SB.63344	- Vữa XM mác 100	m ²	34.744	38.763		73.507
SB.63345	- Vữa XM mác 125	m ²	38.024	38.763		76.787

SB.64000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ**SB.64100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp tường, trụ, cột Tiết diện gạch $\leq 0,05\text{m}^2$					
SB.64111	- Vữa XM mác 25	m ²	118.332	133.247	5.842	257.421
SB.64112	- Vữa XM mác 50	m ²	119.974	133.247	5.842	259.063
SB.64113	- Vữa XM mác 75	m ²	121.416	133.247	5.842	260.505
SB.64114	- Vữa XM mác 100	m ²	122.821	133.247	5.842	261.910
	Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$					
SB.64121	- Vữa XM mác 25	m ²	118.367	116.288	5.842	240.497
SB.64122	- Vữa XM mác 50	m ²	120.010	116.288	5.842	242.140
SB.64123	- Vữa XM mác 75	m ²	121.452	116.288	5.842	243.582
SB.64124	- Vữa XM mác 100	m ²	122.856	116.288	5.842	244.986
	Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$					
SB.64131	- Vữa XM mác 25	m ²	105.399	109.020	5.842	220.261
SB.64132	- Vữa XM mác 50	m ²	107.042	109.020	5.842	221.904
SB.64133	- Vữa XM mác 75	m ²	108.484	109.020	5.842	223.346
SB.64134	- Vữa XM mác 100	m ²	109.888	109.020	5.842	224.750
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$					
SB.64141	- Vữa XM mác 25	m ²	108.036	96.907	5.842	210.785
SB.64142	- Vữa XM mác 50	m ²	109.678	96.907	5.842	212.427
SB.64143	- Vữa XM mác 75	m ²	111.120	96.907	5.842	213.869
SB.64144	- Vữa XM mác 100	m ²	112.524	96.907	5.842	215.273
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$					
SB.64151	- Vữa XM mác 25	m ²	176.945	94.484	5.842	277.271
SB.64152	- Vữa XM mác 50	m ²	178.588	94.484	5.842	278.914
SB.64153	- Vữa XM mác 75	m ²	180.030	94.484	5.842	280.356
SB.64154	- Vữa XM mác 100	m ²	181.434	94.484	5.842	281.760
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$					
SB.64161	- Vữa XM mác 25	m ²	208.232	89.639	5.842	303.713
SB.64162	- Vữa XM mác 50	m ²	209.874	89.639	5.842	305.355
SB.64163	- Vữa XM mác 75	m ²	211.316	89.639	5.842	306.797
SB.64164	- Vữa XM mác 100	m ²	212.720	89.639	5.842	308.201
	Tiết diện gạch $\leq 0,40\text{m}^2$					
SB.64171	- Vữa XM mác 25	m ²	208.386	87.216	5.842	301.444
SB.64172	- Vữa XM mác 50	m ²	210.028	87.216	5.842	303.086
SB.64173	- Vữa XM mác 75	m ²	211.471	87.216	5.842	304.529
SB.64174	- Vữa XM mác 100	m ²	212.875	87.216	5.842	305.933
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$					
SB.64181	- Vữa XM mác 25	m ²	238.572	79.948	5.842	324.362
SB.64182	- Vữa XM mác 50	m ²	240.215	79.948	5.842	326.005
SB.64183	- Vữa XM mác 75	m ²	241.657	79.948	5.842	327.447
SB.64184	- Vữa XM mác 100	m ²	243.061	79.948	5.842	328.851

SB.64200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIÊN TƯỜNG, VIÊN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp chân tường, viên tường, viên trụ, cột Tiết diện gạch					
SB.64210	- ≤0,036m ²	m ²	111.241	125.979	3.060	240.280
SB.64220	- ≤0,048m ²	m ²	111.241	111.443	3.060	225.744
SB.64230	- ≤0,06m ²	m ²	111.241	106.597	3.060	220.898
SB.64240	- ≤0,023m ²	m ²	111.241	133.247	3.060	247.548
SB.64250	- ≤0,045m ²	m ²	111.241	116.288	3.060	230.589
SB.64260	- ≤0,08m ²	m ²	98.302	99.329	3.060	200.691
SB.64270	- ≤0,075m ²	m ²	111.241	104.175	3.060	218.476

SB.64300 - ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp đá cẩm thạch vào tường Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.64311	- Vữa XM mác 25	m ²	1.030.423	290.720	7.956	1.329.099
SB.64312	- Vữa XM mác 50	m ²	1.035.006	290.720	7.956	1.333.682
SB.64313	- Vữa XM mác 75	m ²	1.039.015	290.720	7.956	1.337.691
SB.64314	- Vữa XM mác 100	m ²	1.043.024	290.720	7.956	1.341.700
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					
SB.64321	- Vữa XM mác 25	m ²	1.028.373	273.762	7.594	1.309.729
SB.64322	- Vữa XM mác 50	m ²	1.032.956	273.762	7.594	1.314.312
SB.64323	- Vữa XM mác 75	m ²	1.036.965	273.762	7.594	1.318.321
SB.64324	- Vữa XM mác 100	m ²	1.040.974	273.762	7.594	1.322.330
	Tiết diện đá < 0,50m ²					
SB.64331	- Vữa XM mác 25	m ²	1.026.323	254.380	7.594	1.288.297
SB.64332	- Vữa XM mác 50	m ²	1.030.906	254.380	7.594	1.292.880
SB.64333	- Vữa XM mác 75	m ²	1.034.915	254.380	7.594	1.296.889
SB.64334	- Vữa XM mác 100	m ²	1.038.924	254.380	7.594	1.300.898
	Ốp đá hoa cương vào tường Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.64341	- Vữa XM mác 25	m ²	1.030.423	290.720	7.956	1.329.099
SB.64342	- Vữa XM mác 50	m ²	1.035.006	290.720	7.956	1.333.682
SB.64343	- Vữa XM mác 75	m ²	1.039.015	290.720	7.956	1.337.691
SB.64344	- Vữa XM mác 100	m ²	1.043.024	290.720	7.956	1.341.700
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.64351	- Vữa XM mác 25	m ²	1.028.373	273.762	7.594	1.309.729
SB.64352	- Vữa XM mác 50	m ²	1.032.956	273.762	7.594	1.314.312
SB.64353	- Vữa XM mác 75	m ²	1.036.965	273.762	7.594	1.318.321
SB.64354	- Vữa XM mác 100	m ²	1.040.974	273.762	7.594	1.322.330
	Tiết diện đá < 0,50m ²					
SB.64361	- Vữa XM mác 25	m ²	1.026.323	254.380	7.594	1.288.297
SB.64362	- Vữa XM mác 50	m ²	1.030.906	254.380	7.594	1.292.880
SB.64363	- Vữa XM mác 75	m ²	1.034.915	254.380	7.594	1.296.889
SB.64364	- Vữa XM mác 100	m ²	1.038.924	254.380	7.594	1.300.898

SB.65000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

SB.65100 - LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 6X10,5X22CM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất sét nung 6x10,5x22cm					
SB.65111	- Vữa XM mác 25	m ²	73.574	43.743		117.317
SB.65112	- Vữa XM mác 50	m ²	76.807	43.743		120.550
SB.65113	- Vữa XM mác 75	m ²	79.524	43.743		123.267
SB.65114	- Vữa XM mác 100	m ²	82.323	43.743		126.066

SB.65200 - LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 5X10X20CM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất sét nung 5x10x20cm					
SB.65211	- Vữa XM mác 25	m ²	68.705	51.331		120.036
SB.65212	- Vữa XM mác 50	m ²	71.926	51.331		123.257
SB.65213	- Vữa XM mác 75	m ²	74.666	51.331		125.997
SB.65214	- Vữa XM mác 100	m ²	77.487	51.331		128.818

SB.65300 LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát nền, sàn					
	Tiết diện gạch $\leq 0,023\text{m}^2$					
SB.65311	- Vữa XM mác 25	m ²	126.510	50.876	890	178.276
SB.65312	- Vữa XM mác 50	m ²	129.460	50.876	890	181.226
SB.65313	- Vữa XM mác 75	m ²	131.940	50.876	890	183.706
SB.65314	- Vữa XM mác 100	m ²	134.497	50.876	890	186.263
	Tiết diện gạch $\leq 0,04\text{m}^2$					
SB.65321	- Vữa XM mác 25	m ²	126.340	50.876	890	178.106
SB.65322	- Vữa XM mác 50	m ²	129.290	50.876	890	181.056
SB.65323	- Vữa XM mác 75	m ²	131.770	50.876	890	183.536
SB.65324	- Vữa XM mác 100	m ²	134.327	50.876	890	186.093
	Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$					
SB.65331	- Vữa XM mác 25	m ²	126.257	48.453	890	175.600
SB.65332	- Vữa XM mác 50	m ²	129.207	48.453	890	178.550
SB.65333	- Vữa XM mác 75	m ²	131.687	48.453	890	181.030
SB.65334	- Vữa XM mác 100	m ²	134.244	48.453	890	183.587
	Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$					
SB.65341	- Vữa XM mác 25	m ²	113.154	48.453	890	162.497
SB.65342	- Vữa XM mác 50	m ²	116.104	48.453	890	165.447
SB.65343	- Vữa XM mác 75	m ²	118.583	48.453	890	167.926
SB.65344	- Vữa XM mác 100	m ²	121.140	48.453	890	170.483
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$					
SB.65351	- Vữa XM mác 25	m ²	115.572	41.185	1.029	157.786
SB.65352	- Vữa XM mác 50	m ²	118.522	41.185	1.029	160.736
SB.65353	- Vữa XM mác 75	m ²	121.001	41.185	1.029	163.215
SB.65354	- Vữa XM mác 100	m ²	123.558	41.185	1.029	165.772
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$					
SB.65361	- Vữa XM mác 25	m ²	183.990	41.185	1.168	226.343
SB.65362	- Vữa XM mác 50	m ²	186.941	41.185	1.168	229.294
SB.65363	- Vữa XM mác 75	m ²	189.420	41.185	1.168	231.773
SB.65364	- Vữa XM mác 100	m ²	191.977	41.185	1.168	234.330
	Tiết diện gạch $\leq 0,27\text{m}^2$					
SB.65371	- Vữa XM mác 25	m ²	205.910	41.185	1.168	248.263
SB.65372	- Vữa XM mác 50	m ²	208.861	41.185	1.168	251.214
SB.65373	- Vữa XM mác 75	m ²	211.340	41.185	1.168	253.693
SB.65374	- Vữa XM mác 100	m ²	213.897	41.185	1.168	256.250
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$					
SB.65381	- Vữa XM mác 25	m ²	214.891	38.763	1.168	254.822
SB.65382	- Vữa XM mác 50	m ²	217.842	38.763	1.168	257.773
SB.65383	- Vữa XM mác 75	m ²	220.321	38.763	1.168	260.252
SB.65384	- Vữa XM mác 100	m ²	222.878	38.763	1.168	262.809
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$					
SB.65391	- Vữa XM mác 25	m ²	263.984	33.917	1.168	299.069
SB.65392	- Vữa XM mác 50	m ²	266.934	33.917	1.168	302.019
SB.65393	- Vữa XM mác 75	m ²	269.414	33.917	1.168	304.499
SB.65394	- Vữa XM mác 100	m ²	271.971	33.917	1.168	307.056

SB.65400 - LÁT GẠCH XI MĂNG, GẠCH LÁ DỪA

SB.65500 - LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gạch xi măng					
SB.65411	- Vữa XM mác 25	m ²	96.421	41.185		137.606
SB.65412	- Vữa XM mác 50	m ²	99.357	41.185		140.542
SB.65413	- Vữa XM mác 75	m ²	101.824	41.185		143.009
SB.65414	- Vữa XM mác 100	m ²	104.368	41.185		145.553
	Gạch lá dừa					
SB.65421	- Vữa XM mác 25	m ²	28.667	43.608		72.275
SB.65422	- Vữa XM mác 50	m ²	31.972	43.608		75.580
SB.65423	- Vữa XM mác 75	m ²	34.775	43.608		78.383
SB.65424	- Vữa XM mác 100	m ²	37.655	43.608		81.263
	Lát gạch xi măng tự chèn					
SB.65510	- Chiều dày 3,5cm	m ²	78.818	33.917		112.735
SB.65520	- Chiều dày 5,5cm	m ²	162.180	36.340		198.520

SB.65600 - LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát đá cẩm thạch					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.65611	- Vữa XM mác 25	m ²	997.311	96.907	4.451	1.098.669
SB.65612	- Vữa XM mác 50	m ²	1.000.246	96.907	4.451	1.101.604
SB.65613	- Vữa XM mác 75	m ²	1.002.713	96.907	4.451	1.104.071
SB.65614	- Vữa XM mác 100	m ²	1.005.258	96.907	4.451	1.106.616
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					
SB.65621	- Vữa XM mác 25	m ²	996.679	84.793	4.451	1.085.923
SB.65622	- Vữa XM mác 50	m ²	999.615	84.793	4.451	1.088.859
SB.65623	- Vữa XM mác 75	m ²	1.002.082	84.793	4.451	1.091.326
SB.65624	- Vữa XM mác 100	m ²	1.004.627	84.793	4.451	1.093.871
	Tiết diện đá < 0,5m ²					
SB.65631	- Vữa XM mác 25	m ²	996.259	72.680	4.451	1.073.390
SB.65632	- Vữa XM mác 50	m ²	999.194	72.680	4.451	1.076.325
SB.65633	- Vữa XM mác 75	m ²	1.001.661	72.680	4.451	1.078.792
SB.65634	- Vữa XM mác 100	m ²	1.004.206	72.680	4.451	1.081.337
	Lát đá hoa cương					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65641	Tiết diện đá $\leq 0,16m^2$ - Vữa XM mác 25	m^2	997.311	96.907	4.451	1.098.669
SB.65642	- Vữa XM mác 50	m^2	1.000.246	96.907	4.451	1.101.604
SB.65643	- Vữa XM mác 75	m^2	1.002.713	96.907	4.451	1.104.071
SB.65644	- Vữa XM mác 100	m^2	1.005.258	96.907	4.451	1.106.616
SB.65651	Tiết diện đá $\leq 0,25m^2$ - Vữa XM mác 25	m^2	996.679	84.793	4.451	1.085.923
SB.65652	- Vữa XM mác 50	m^2	999.615	84.793	4.451	1.088.859
SB.65653	- Vữa XM mác 75	m^2	1.002.082	84.793	4.451	1.091.326
SB.65654	- Vữa XM mác 100	m^2	1.004.627	84.793	4.451	1.093.871
SB.65661	Tiết diện đá $< 0,5m^2$ - Vữa XM mác 25	m^2	996.259	72.680	4.451	1.073.390
SB.65662	- Vữa XM mác 50	m^2	999.194	72.680	4.451	1.076.325
SB.65663	- Vữa XM mác 75	m^2	1.001.661	72.680	4.451	1.078.792
SB.65664	- Vữa XM mác 100	m^2	1.004.206	72.680	4.451	1.081.337

SB.65700 - LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65711	Lát gạch chống nóng <i>Kích thước gạch</i> Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm - Vữa XM mác 25	m^2	136.541	51.331		187.872
SB.65712	- Vữa XM mác 50	m^2	140.469	51.331		191.800
SB.65713	- Vữa XM mác 75	m^2	143.814	51.331		195.145
SB.65714	- Vữa XM mác 100	m^2	147.236	51.331		198.567
SB.65721	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5cm - Vữa XM mác 25	m^2	138.889	46.868		185.757
SB.65722	- Vữa XM mác 50	m^2	142.504	46.868		189.372
SB.65723	- Vữa XM mác 75	m^2	145.560	46.868		192.428
SB.65724	- Vữa XM mác 100	m^2	148.694	46.868		195.562
SB.65731	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5cm - Vữa XM mác 25	m^2	146.410	44.636		191.046
SB.65732	- Vữa XM mác 50	m^2	150.061	44.636		194.697
SB.65733	- Vữa XM mác 75	m^2	153.146	44.636		197.782
SB.65734	- Vữa XM mác 100	m^2	156.271	44.636		200.907

SB.65800 - LÁT GẠCH VỈĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65811	Lát gạch vỉ - Vữa XM mác 25	m ²	82.010	55.721		137.731
SB.65812	- Vữa XM mác 50	m ²	83.838	55.721		139.559
SB.65813	- Vữa XM mác 75	m ²	85.340	55.721		141.061
SB.65814	- Vữa XM mác 100	m ²	86.904	55.721		142.625

SB.70000 CÔNG TÁC LÀM MÁI, TRẦN, LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo kích thước lấy mẫu, cắt gia công theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng hoàn chỉnh 1 đơn vị sản phẩm.
- Kiểm tra và thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú: Công tác gia công, lắp dựng gỗ dầm trần, dầm sàn được tính theo đơn giá riêng.**SB.71000 CÔNG TÁC LÀM MÁI***Ghi chú:*

- Đơn giá công tác làm bờ nóc, bờ chảy, sắp nóc trên mái bằng gạch, ngói được tính riêng.
- Trường hợp không sử dụng tấm úp nóc khi lợp mái Fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa thì không tính chi phí vật liệu để úp nóc đã được định mức và chi phí nhân công được nhân với hệ số K = 0,9.
- Tháo dỡ mái hoặc lợp lại không được xếp chồng vật liệu tập trung một chỗ cao quá 30cm làm hư hỏng sườn mái hoặc xô trượt dễ gây tai nạn lao động. Khi tháo dỡ mái ngói có dây buộc cần tháo dây để đỡ ngói tránh làm sứt lỗ buộc.

SB.71100 THÁO DỠ, THAY THẾ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.71111	Ngói 22 viên/m ² Đóng li tô	m ²	28.400	31.245		59.645
SB.71112	Lợp mái Ngói 13 viên/m ²	m ²	242.344	33.477		275.821
SB.71121	Đóng li tô	m ²	19.988	26.781		46.769
SB.71122	Lợp mái	m ²	270.544	29.013		299.557

SB.71200 – LỘP THAY THẾ MÁI FIBRÔ XI MĂNG, TẤM TÔN, TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.71211	Loại tấm lợp Fibrô xi măng	m ²	32.703	24.550		57.253
SB.71212	Tấm tôn	m ²	123.040	22.318		145.358
SB.71213	Tấm nhựa	m ²	172.776	17.854		190.630

SB.72000 LÀM TRẦN

SB.72100 LÀM TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72111	Trần gỗ dán, ván ép	m ²	47.996	5.572		53.568

SB.72000 - LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72211	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m ²	189.942	99.329		289.271
SB.72311	Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m ²	194.944	116.288		311.232

SB.72400 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72410	Thi công trần bằng tấm nhựa	m ²	135.282	36.340		171.622

SB.73000 LÀM VÁCH NGĂN, KHUNG GỖ, MẶT SÀN GỖ

SB.73100 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP

SB.73200 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT

SB.73300 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73111	Làm vách ngăn bằng ván ép	m ²	53.859	84.793		138.652

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73211	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít - Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	111.945	106.597		218.542
SB.73212	- Chiều dày gỗ 2cm	m ²	150.105	106.597		256.702
SB.73311	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí - Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	131.025	162.319		293.344
SB.73312	- Chiều dày gỗ 2cm	m ²	169.185	162.319		331.504

SB.73400 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ

SB.73500 - GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY Vịn CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73411	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ - Kích thước 2x10cm	m	13.356	36.994		50.350
SB.73412	- Kích thước 2x20cm	m	33.390	46.243		79.633
SB.73511	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ - Kích thước 8x10cm	m	60.102	106.358		166.460
SB.73512	- Kích thước 8x14cm	m	86.814	129.479		216.293

SB.73600 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN

SB.73700 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG GỖ DÀM SÀN, DÀM TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73611	Gia công và lắp dựng, khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m ³	7.339.620	1.595.370		8.934.990
SB.73711	Gia công và lắp dựng, khung gỗ dầm sàn, dầm trần	m ³	7.339.620	2.090.764		9.430.384

SB.73800 - LÀM MẶT SÀN GỖĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73811	Làm mặt sàn gỗ - Ván dày 2cm	m ²	150.105	210.772		360.877
SB.73812	- Ván dày 3cm	m ²	232.785	210.772		443.557

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì chi phí nhân công được bổ sung 0,15 công/m².

SB.74000 - LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG KHÁC

SB.74100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẶT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3X1CM

SB.74200 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG DIỀM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74111	Gia công và đóng mặt cáo bằng nẹp gỗ - Kích thước lỗ 5x5cm	m ²	68.700	224.277		292.977
SB.74112	- Kích thước lỗ 10x10cm	m ²	49.620	196.531		246.151
SB.74211	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ - Chiều dày 2cm	m ²	148.830	80.925		229.755
SB.74212	- Chiều dày 3cm	m ²	231.510	87.861		319.371

SB.74300 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG TẦMĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74311	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng tấm	m ²	130.012	27.746		157.758

SB.74400 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG CHỈ RỘNG ≤ 3CM

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74411	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤ 3cm	m	3.949	13.873		17.822

SB.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BI TUM, BẢ, SƠN, ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ VÀ MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC

SB.81000 QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, FLINKOTE, NHỰA BITUM, BẢ CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt kết cấu (nếu có). Lọc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, nhựa bi tum, bả các kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú:

- Công tác làm sạch bề mặt kết cấu trước khi thực hiện công việc nói trên được tính riêng.
- Các chỗ nứt mẻ, lỗ trên bề mặt kết cấu phải được trám vá lại.

SB.81100 - QUÉT VÔI CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81111	Quét vôi - 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	3.121	8.927		12.048
SB.81112	- 3 nước trắng	m ²	1.072	8.927		9.999

SB.81200 - QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81211	Quét nước xi măng	m ²	1.668	7.811		9.479

SB.81300 - QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊNÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; Quét 3 nước dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81311	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sênô, ô văng	m ²	321.220	7.811		329.031

SB.81400 - CÔNG TÁC BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bả bằng bột bả vào các kết cấu					
	1 lớp bả					
SB.81411	- Vào tường	m ²	4.878	23.211		28.089
SB.81412	- Vào cột, dầm, trần	m ²	4.878	28.344		33.222

SB.81510 - QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦU

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu					
SB.81511	- 1 lớp giấy + 1 lớp nhựa	m ²	37.082	71.864		108.946
SB.81512	- 2 lớp giấy + 2 lớp nhựa	m ²	74.145	102.662		176.807
SB.81513	- 2 lớp giấy + 3 lớp nhựa	m ²	104.863	120.740		225.603
SB.81514	- 3 lớp giấy + 4 lớp nhựa	m ²	141.926	131.006		272.932

SB.81520 - QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN BAO TẢI

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bitum và dán bao tải					
SB.81521	- 1 lớp bao tải + 2 lớp nhựa	m ²	67.537	128.328		195.865
SB.81522	- 2 lớp bao tải + 3 lớp nhựa	m ²	104.120	195.058		299.178

SB.82000 CÔNG TÁC SƠN
Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bộ phận kết cấu, sơn bảo vệ bề mặt bộ phận kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.82100 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kết cấu gỗ					
SB.82110	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	12.857	12.944		25.801

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82120	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	18.481	17.408		35.889

SB.82200 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82210	Sơn sắt thép - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	15.953	18.301		34.254
SB.82220	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	23.888	24.103		47.991

SB.82300 SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82310	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	22.868	12.944		35.812
SB.82320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	35.502	18.301		53.803

SB.82400 SƠN KÍNH

SB.82410 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82411	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m ²	5.122	20.532		25.654

SB.82500 SƠN KẾT CẤU DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG

SB.82510 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82511	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả Dầm, trần, cột, tường trong nhà - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	11.568	10.713		22.281
SB.82512	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	16.292	15.399		31.691

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82513	Tường ngoài nhà - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	13.753	11.828		25.581
SB.82514	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	20.589	16.962		37.551

SB.82520 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả Dầm, trần, cột, tường trong nhà					
SB.82521	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	14.501	11.828		26.329
SB.82522	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	20.264	16.962		37.226
	Tường ngoài nhà					
SB.82523	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	16.990	13.168		30.158
SB.82524	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	25.884	18.747		44.631

SB.82610 SƠN SILICÁT VÀO CÁC KẾT CẤU ĐÃ BẢ (1 LỚP LÓT, 2 LỚP PHỦ)

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn silicat vào các kết cấu đã bả (1 lớp lót, 2 lớp phủ)					
SB.82611	- Sơn vào tường	m ²	21.565	17.854		39.419
SB.82612	- Sơn vào cột, dầm, trần	m ²	21.565	22.318		43.883

SB.82620 SƠN CHỐNG ĂN MÒN VÀO KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn chống ăn mòn vào kết cấu thép					
SB.82621	Sơn vào cột, bản mã cột	m ²	67.431	53.563		120.994
SB.82622	Sơn vào dầm xà, bản mã dầm	m ²	68.095	60.258		128.353

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82623	Sơn vì kèo	m ²	68.095	64.722		132.817
SB.82624	Sơn cầu thang, lan can, sàn thao tác	m ²	67.431	58.027		125.458
SB.82625	Sơn kết cấu thép khác	m ²	67.763	55.795		123.558

SB.82630 - SƠN CHỐNG RỈ, SƠN PHỦ VỎ THIẾT BỊ, VỎ BAO CHE THIẾT BỊ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn chống rỉ, sơn phủ vỏ thiết bị, vỏ bao che thiết bị					
	Vỏ bao che thiết bị					
SB.82631	- Trong nhà	m ²	29.937	62.490		92.427
SB.82632	- Ngoài nhà	m ²	35.802	66.954		102.756
	Sơn trực tiếp lên vỏ thiết bị					
SB.82633	- Trong nhà	m ²	31.963	64.722		96.685
SB.82634	- Ngoài nhà	m ²	37.908	69.855		107.763
SB.82635	Sơn thiết bị khác	m ²	35.802	63.606		99.408

SB.83000 ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, đánh giấy nháp mặt gỗ đảm bảo độ nhẵn theo yêu cầu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, bả matit khe nứt, lỗ xoa bột đá, đánh vecni đúng yêu cầu kỹ thuật, pha cón, thu dọn nơi làm việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải đúng nơi quy định.

SB.83100 ĐÁNH VECNI TAMPON

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đánh Vecni Tampon					
SB.83111	- Gỗ dạng tấm	m ²	20.121	110.982		131.103
SB.83112	- Gỗ dạng thanh	m ²	20.121	136.416		156.537

SB.83200 ĐÁNH VECNI COBALT

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.83211	Đánh Vecni cobalt					
	- Gỗ dạng tấm	m ²	11.033	94.797		105.830
SB.83212	- Gỗ dạng thanh	m ²	11.033	122.543		133.576

SB.84100 CẮT VÀ LẮP KÍNH
Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Lau sạch tấm kính.
- Đo kích thước các ô kính, ghi lại số lượng, số loại.
- Tính toán chiều cắt.
- Cắt và lắp kính vào kết cấu bằng gắn matít hay bằng đóng nẹp gỗ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lau sạch matít.
- Thu dọn nơi làm việc.

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt và lắp kính, chiều dày kính ≤ 7mm					
	Gắn bằng matít					
SB.84111	- Cửa, vách dạng thường	m ²	162.125	65.889		228.014
SB.84112	- Cửa, vách dạng phức tạp	m ²	162.125	84.338		246.463
SB.84121	Đóng bằng nẹp gỗ vào cửa, vách gỗ	m ²	166.261	57.983		224.244

SB.84200 LẮP CÁC LOẠI PHỤ KIỆN CỦA CỬA (KE, KHOÁ, CHÓT HẴM...)
Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ đồ nghề, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo lấy dấu, khoan mối, bắt vít.
- Đục lỗ, đặt khoá, đặt ke, chốt hãm đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp các loại phụ kiện của cửa					
SB.84211	Lắp chốt ngang, dọc (1 chốt)	bộ		6.390		6.390
	Lắp Crêmon (1 bộ)					
SB.84221	- Cửa sổ	bộ		12.780		12.780
SB.84222	- Cửa đi	bộ		14.910		14.910

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp bộ ke (1 bộ 4 cái)					
SB.84231	- Cửa sổ	bộ		34.079		34.079
SB.84232	- Cửa đi	bộ		36.209		36.209
SB.84241	Lắp ổ khóa chìm 2 tay nắm	bộ		70.289		70.289
SB.84251	Lắp chốt dọc chìm trong cửa	bộ		31.949		31.949
SB.84261	Lắp móc gió	bộ		2.130		2.130

Ghi chú: Chi phí vật liệu ke, khoá, chốt hãm ... và vật liệu khác phục vụ lắp đặt được tính riêng.

SB.85000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần sửa chữa, bọc lại lớp bảo ôn theo yêu cầu kỹ thuật.

SB.85110 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85111	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m ²	62.622	78.113		140.735

SB.85120 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh					
	Độ dày lớp bông thủy tinh					
SB.85121	- 25mm	m ²	38.569	116.053		154.622
SB.85122	- 50mm	m ²	60.353	158.457		218.810

SB.85200 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thể lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)					
SB.85211	- Đường kính ống 15mm	10m	110.105	183.007		293.112
SB.85212	- Đường kính ống 20mm	10m	118.453	205.325		323.778
SB.85213	- Đường kính ống 25mm	10m	127.868	218.715		346.583
SB.85214	- Đường kính ống 32mm	10m	141.081	234.338		375.419
SB.85215	- Đường kính ống 40mm	10m	155.084	256.656		411.740
SB.85216	- Đường kính ống 50mm	10m	174.992	272.278		447.270
SB.85217	- Đường kính ống 69mm	10m	210.532	303.523		514.055
SB.85218	- Đường kính ống 80mm	10m	229.386	321.378		550.764
SB.85219	- Đường kính ống 100mm	10m	265.991	345.927		611.918
SB.85220	- Đường kính ống 125mm	10m	312.050	372.709		684.759
SB.85221	- Đường kính ống 150mm	10m	358.095	381.636		739.731
SB.85222	- Đường kính ống 200mm	10m	450.174	403.954		854.128
SB.85223	- Đường kính ống 250mm	10m	542.252	412.881		955.133
SB.85224	- Đường kính ống 300mm	10m	634.356	437.431		1.071.787
SB.85225	- Đường kính ống 350mm	10m	726.434	453.053		1.179.487
SB.85226	- Đường kính ống 400mm	10m	818.524	479.835		1.298.359
SB.85227	- Đường kính ống 450mm	10m	910.617	526.702		1.437.319
SB.85228	- Đường kính ống 500mm	10m	1.003.748	549.020		1.552.768
SB.85229	- Đường kính ống 600mm	10m	1.187.930	649.451		1.837.381
SB.85230	- Đường kính ống 700mm	10m	1.372.112	705.246		2.077.358
SB.85231	- Đường kính ống 800mm	10m	1.556.281	732.027		2.288.308
SB.85232	- Đường kính ống 900mm	10m	1.740.463	772.199		2.512.662
SB.85233	- Đường kính ống 1000mm	10m	1.924.620	879.325		2.803.945

SB.85300 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thể lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)					
SB.85311	- Đường kính ống 15mm	10m	132.131	218.715		350.846
SB.85312	- Đường kính ống 20mm	10m	142.612	245.497		388.109
SB.85313	- Đường kính ống 25mm	10m	152.026	261.119		413.145
SB.85314	- Đường kính ống 32mm	10m	166.319	281.206		447.525
SB.85315	- Đường kính ống 40mm	10m	183.519	307.987		491.506
SB.85316	- Đường kính ống 50mm	10m	203.414	325.841		529.255
SB.85317	- Đường kính ống 69mm	10m	244.308	363.782		608.090
SB.85318	- Đường kính ống 80mm	10m	265.282	386.100		651.382
SB.85319	- Đường kính ống 100mm	10m	306.151	415.113		721.264

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85320	- Đường kính ống 125mm	10m	357.539	448.590		806.129
SB.85321	- Đường kính ống 150mm	10m	407.834	457.517		865.351
SB.85322	- Đường kính ống 200mm	10m	510.585	484.298		994.883
SB.85323	- Đường kính ống 250mm	10m	613.348	508.848		1.122.196
SB.85324	- Đường kính ống 300mm	10m	716.072	524.471		1.240.543
SB.85325	- Đường kính ống 350mm	10m	818.809	544.557		1.363.366
SB.85326	- Đường kính ống 400mm	10m	920.519	575.802		1.496.321
SB.85327	- Đường kính ống 450mm	10m	1.023.243	633.828		1.657.071
SB.85328	- Đường kính ống 500mm	10m	1.124.940	660.610		1.785.550
SB.85329	- Đường kính ống 600mm	10m	1.329.348	781.127		2.110.475
SB.85330	- Đường kính ống 700mm	10m	1.534.835	825.762		2.360.597
SB.85331	- Đường kính ống 800mm	10m	1.739.269	870.398		2.609.667
SB.85332	- Đường kính ống 900mm	10m	1.943.703	912.802		2.856.505
SB.85333	- Đường kính ống 1000mm	10m	2.148.123	1.205.167		3.353.290

SB.85400 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)					
SB.85411	- Đường kính ống 15mm	10m	242.673	256.656		499.329
SB.85412	- Đường kính ống 20mm	10m	257.430	287.901		545.331
SB.85413	- Đường kính ống 25mm	10m	271.133	303.523		574.656
SB.85414	- Đường kính ống 32mm	10m	290.704	328.073		618.777
SB.85415	- Đường kính ống 40mm	10m	314.313	359.318		673.631
SB.85416	- Đường kính ống 50mm	10m	342.735	386.100		728.835
SB.85417	- Đường kính ống 69mm	10m	400.683	415.113		815.796
SB.85418	- Đường kính ống 80mm	10m	429.118	448.590		877.708
SB.85419	- Đường kính ống 100mm	10m	487.066	482.067		969.133
SB.85420	- Đường kính ống 125mm	10m	558.681	522.239		1.080.920
SB.85421	- Đường kính ống 150mm	10m	630.307	535.630		1.165.937
SB.85422	- Đường kính ống 200mm	10m	773.548	566.875		1.340.423
SB.85423	- Đường kính ống 250mm	10m	915.748	593.656		1.509.404
SB.85424	- Đường kính ống 300mm	10m	1.058.989	611.510		1.670.499
SB.85425	- Đường kính ống 350mm	10m	1.203.307	633.828		1.837.135
SB.85426	- Đường kính ống 400mm	10m	1.346.561	674.001		2.020.562
SB.85427	- Đường kính ống 450mm	10m	1.489.789	738.722		2.228.511
SB.85428	- Đường kính ống 500mm	10m	1.633.055	769.968		2.403.023
SB.85429	- Đường kính ống 600mm	10m	1.920.614	908.339		2.828.953
SB.85430	- Đường kính ống 700mm	10m	2.206.043	986.451		3.192.494
SB.85431	- Đường kính ống 800mm	10m	2.492.536	1.024.392		3.516.928
SB.85432	- Đường kính ống 900mm	10m	2.780.109	1.223.021		4.003.130
SB.85433	- Đường kính ống 1000mm	10m	3.066.602	1.410.491		4.477.093

SB.85500 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)					
SB.85511	- Đường kính ống 15mm	10m	662.428	310.219		972.647
SB.85512	- Đường kính ống 20mm	10m	686.765	348.159		1.034.924
SB.85513	- Đường kính ống 25mm	10m	712.168	370.477		1.082.645
SB.85514	- Đường kính ống 32mm	10m	745.633	397.259		1.142.892
SB.85515	- Đường kính ống 40mm	10m	786.269	437.431		1.223.700
SB.85516	- Đường kính ống 50mm	10m	833.890	461.981		1.295.871
SB.85517	- Đường kính ống 69mm	10m	933.408	515.543		1.448.951
SB.85518	- Đường kính ống 80mm	10m	982.095	544.557		1.526.652
SB.85519	- Đường kính ống 100mm	10m	1.080.521	586.961		1.667.482
SB.85520	- Đường kính ống 125mm	10m	1.203.310	636.060		1.839.370
SB.85521	- Đường kính ống 150mm	10m	1.326.112	649.451		1.975.563
SB.85522	- Đường kính ống 200mm	10m	1.571.677	687.391		2.259.068
SB.85523	- Đường kính ống 250mm	10m	1.817.254	720.868		2.538.122
SB.85524	- Đường kính ống 300mm	10m	2.062.833	745.418		2.808.251
SB.85525	- Đường kính ống 350mm	10m	2.309.450	769.968		3.079.418
SB.85526	- Đường kính ống 400mm	10m	2.555.041	816.835		3.371.876
SB.85527	- Đường kính ống 450mm	10m	2.800.606	897.180		3.697.786
SB.85528	- Đường kính ống 500mm	10m	3.046.183	935.120		3.981.303
SB.85529	- Đường kính ống 600mm	10m	3.538.393	1.104.736		4.643.129
SB.85530	- Đường kính ống 700mm	10m	4.027.343	1.198.471		5.225.814
SB.85531	- Đường kính ống 800mm	10m	4.520.691	1.245.339		5.766.030
SB.85532	- Đường kính ống 900mm	10m	5.011.833	1.484.140		6.495.973
SB.85533	- Đường kính ống 1000mm	10m	5.504.068	1.711.783		7.215.851

SB.85600 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XỐP

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp					
SB.85611	- Đường kính ống 6,4mm	10m	115.189	111.590		226.779
SB.85612	- Đường kính ống 9,5mm	10m	170.981	111.590		282.571
SB.85613	- Đường kính ống 12,7mm	10m	212.070	133.907		345.977
SB.85614	- Đường kính ống 15,9mm	10m	261.309	133.907		395.216
SB.85615	- Đường kính ống 19,1mm	10m	287.391	142.835		430.226
SB.85616	- Đường kính ống 22,2mm	10m	319.170	149.530		468.700
SB.85617	- Đường kính ống 25,4mm	10m	340.245	160.689		500.934

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85618	- Đường kính ống 28,6mm	10m	355.297	165.152		520.449
SB.85619	- Đường kính ống 31,8mm	10m	364.818	167.384		532.202
SB.85620	- Đường kính ống 34,9mm	10m	421.328	169.616		590.944
SB.85621	- Đường kính ống 38,1mm	10m	452.264	176.311		628.575
SB.85622	- Đường kính ống 41,3mm	10m	470.322	178.543		648.865
SB.85623	- Đường kính ống 54,0mm	10m	637.341	196.398		833.739
SB.85624	- Đường kính ống 66,7mm	10m	718.178	209.788		927.966

SB.90000 CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, CẤU KIỆN, PHÉ THẢI

Hướng dẫn sử dụng:

- Trong đơn giá các công tác sửa chữa đã tính với cự ly vận chuyển vật liệu, phế thải trong phạm vi quy định. Nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi quy định thì được bổ sung đơn giá vận chuyển tiếp theo quy định trong bảng đơn giá.

- Các phế thải sau khi phá hoặc tháo dỡ trong đơn giá đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định và đã được xếp gọn. Nếu phải đưa các phế thải ra ngoài phạm vi quy định này thì căn cứ vào khối lượng phế thải cần vận chuyển và mức chi phí tính cho công tác bốc xếp, vận chuyển trong bảng đơn giá để tính toán bổ sung chi phí đơn giá.

- Trường hợp các phế thải sau khi phá dỡ được vận chuyển bằng máng hoặc ống vận chuyển thì các chi phí cho công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ máng, ống vận chuyển được tính riêng tùy theo yêu cầu và điều kiện cụ thể của công tác vận chuyển.

- Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu, cấu kiện xây dựng và phế thải bằng thủ công được sử dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng thủ công trong phạm vi nội bộ công trình ($\leq 300m$) tùy theo đặc điểm của công trình.

SB.91000 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI, PHÉ THẢI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, đổ vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 công

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.91111	Bốc xếp - Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		31.359		31.359
SB.91211	- Đất các loại	m ³		38.177		38.177
SB.91311	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		53.759		53.759
SB.91411	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		74.016		74.016

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.91511	- Vận chuyển phế thải các loại Vận chuyển bằng thủ công Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm	m ³		52.590		52.590
SB.91121	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		16.751		16.751
SB.91221	- Đất các loại	m ³		19.673		19.673
SB.91321	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		16.751		16.751
SB.91421	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		19.673		19.673
SB.91521	- Vận chuyển phế thải các loại Cự ly vận chuyển 10m tiếp theo	m ³		33.112		33.112
SB.91122	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		1.753		1.753
SB.91222	- Đất các loại	m ³		2.337		2.337
SB.91322	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		1.948		1.948
SB.91422	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		2.337		2.337
SB.91522	- Vận chuyển phế thải các loại	m ³		3.506		3.506

SB.92000-SB.93000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU KHÁC, CẤU KIỆN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, xếp vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.92111	Bốc xếp - Xi măng bao	tấn		58.239		58.239
SB.92211	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		145.695		145.695
SB.92311	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		87.456		87.456
SB.92411	- Đá ốp lát các loại	100m ²		93.883		93.883
SB.92511	- Sắt thép các loại	tấn		123.295		123.295
SB.92611	- Gỗ các loại	m ³		51.616		51.616
SB.92711	- Tre, cây chống	100cây		273.275		273.275
SB.92811	- Ngói các loại	1000v		170.237		170.237

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bằng thủ công					
	Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm					
SB.92121	- Xi măng bao	tấn		16.751		16.751
SB.92221	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		16.751		16.751
SB.92321	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		8.570		8.570
SB.92421	- Đá ốp lát các loại	100m ²		8.570		8.570
SB.92521	- Sắt thép các loại	tấn		18.114		18.114
SB.92621	- Gỗ các loại	m ³		11.297		11.297
SB.92721	- Tre, cây chống	100cây		14.024		14.024
SB.92821	- Ngói các loại	1000v		20.257		20.257
	Cự ly vận chuyển 10m tiếp theo					
SB.92122	- Xi măng bao	tấn		1.753		1.753
SB.92222	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		1.753		1.753
SB.92322	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		974		974
SB.92422	- Đá ốp lát các loại	100m ²		974		974
SB.92522	- Sắt thép các loại	tấn		1.948		1.948
SB.92622	- Gỗ các loại	m ³		1.363		1.363
SB.92722	- Tre, cây chống	100cây		1.558		1.558
SB.92822	- Ngói các loại	1000v		2.337		2.337
	Bố trí xếp					
SB.93111	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		59.408		59.408
SB.93211	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 100kg	tấn		66.225		66.225
SB.93311	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 200kg	tấn		73.432		73.432
	Vận chuyển bằng thủ công					
	Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm					
SB.93121	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		26.490		26.490
SB.93221	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 100kg	tấn		27.853		27.853
SB.93321	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 200kg	tấn		29.217		29.217
	Cự ly vận chuyển 10m tiếp theo					
SB.93122	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		3.311		3.311

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.93222	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn $P \leq 100\text{kg}$	tấn		3.506		3.506
SB.93322	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn $P \leq 200\text{kg}$	tấn		3.701		3.701

Ghi chú:

- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề.

- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^\circ$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lổm chổm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

STT	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^\circ$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^\circ$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^\circ$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^\circ$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^\circ$	2,50
6	Đường gồ ghề, lổm chổm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

SB.94000 VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI BẰNG Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m					
SB.94111	- Bửng ô tô 0,5 tấn	m^3				
SB.94211	- Bửng ô tô 2,5 tấn	m^3			26.944	26.944
SB.94311	- Bửng ô tô 5 tấn	m^3			23.291	23.291
SB.94411	- Bửng ô tô 7 tấn	m^3			21.151	21.151
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m					
SB.94511	- Bửng ô tô 0,5 tấn	m^3				
SB.94611	- Bửng ô tô 2,5 tấn	m^3			15.850	15.850
SB.94711	- Bửng ô tô 5 tấn	m^3			11.645	11.645
SB.94811	- Bửng ô tô 7 tấn	m^3			8.461	8.461

Ghi chú: Công tác SB.94111 và SB.94511 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Ô tô 0,5T

CHƯƠNG III

CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.11100 ĐÀO BỎ MẶT ĐƯỜNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ mặt đường bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.11111	Đào bỏ mặt đường nhựa - Chiều dày ≤ 10cm	m ²		19.478		19.478
SE.11112	- Chiều dày > 10cm	m ²		42.851		42.851

SE.11200 CẮT MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dầu. Tiến hành cắt bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt mặt đường bê tông asphalt					
SE.11211	- Chiều dày lớp cắt ≤ 5cm	100m	194.718	406.935	90.449	692.102
SE.11212	- Chiều dày lớp cắt ≤ 6cm	100m	233.662	462.426	102.783	798.871
SE.11213	- Chiều dày lớp cắt ≤ 7cm	100m	272.605	531.790	119.229	923.624

SE.11310 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ 4X6 CHÈN ĐÁ DẪM LỚP HAO MÒN BẰNG ĐÁ MẶT, THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào mặt đường cũ, san phẳng đáy, đầm nén, cắt vuông cạnh, rải đá 4x6, rải vật liệu chèn, tưới nước, đầm nén, rải lớp hao mòn, bóc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm lớp hao mòn bằng đá mặt, thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11311	- 10cm	10m ²	473.535	532.490	147.593	1.153.618
SE.11312	- 12cm	10m ²	556.692	545.270	165.527	1.267.489
SE.11313	- 14cm	10m ²	637.865	564.439	196.676	1.398.980
SE.11314	- 15cm	10m ²	678.690	577.219	204.228	1.460.137

SE.11320 VÁ MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NÓNG HẠT MỊN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11321	- 4cm	10m ²	1.258.106	263.583	108.763	1.630.452
SE.11322	- 5cm	10m ²	1.446.691	289.016	114.791	1.850.498
SE.11323	- 6cm	10m ²	1.679.439	305.201	128.679	2.113.319
SE.11324	- 7cm	10m ²	1.954.824	326.010	147.287	2.428.121

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa

SE.11330 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NGUỘI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa nguội, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nguội Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11331	- 4cm	10m ²	1.138.770	270.519	110.597	1.519.886
SE.11332	- 5cm	10m ²	1.304.963	305.201	114.791	1.724.955
SE.11333	- 6cm	10m ²	1.514.121	319.074	126.846	1.960.041
SE.11334	- 7cm	10m ²	1.758.960	344.507	143.620	2.247.087

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa

SE.11340 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ TRỘN NHỰA PHA DẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải đá trộn nhựa pha dầu, đầm nén, rải cát vàng, đầm nén hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá trộn nhựa pha dầu Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11341	- 4cm	10m ²	1.093.802	240.462	95.926	1.430.190
SE.11342	- 5cm	10m ²	1.250.901	270.519	100.120	1.621.540
SE.11343	- 6cm	10m ²	1.445.388	284.392	110.341	1.840.121
SE.11344	- 7cm	10m ²	1.675.718	305.201	128.949	2.109.868

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11350 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ DẪM NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, rải đá, tưới nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11351	- 4cm	10m ²	1.113.592	254.334	125.818	1.493.744
SE.11352	- 5cm	10m ²	1.154.462	286.704	138.081	1.579.247
SE.11353	- 6cm	10m ²	1.202.795	300.577	156.554	1.659.926
SE.11354	- 7cm	10m ²	1.258.405	323.698	186.349	1.768.452

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11400 TƯỚI NHỰA LÓT HOẶC NHỰA DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, nấu nhựa và tưới nhựa bằng nhựa pha dầu hay nhũ tương nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11410 TIÊU CHUẨN NHỰA 1,1 KG/M²

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn nhựa 1,1kg/m ² Nhựa pha dầu					
SE.11411	- Thủ công	10m ²	166.107	51.119		217.226
SE.11412	- Cơ giới	10m ²	166.107	17.040	15.730	198.877
	Nhũ tương nhựa					
SE.11413	- Thủ công	10m ²	209.705	40.469		250.174
SE.11414	- Cơ giới	10m ²	209.705	6.390	15.730	231.825

Ghi chú: Công tác SE.11411 Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11420 - TIÊU CHUẨN NHỰA 0,5KG/M²Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m ²					
	Nhựa pha dầu					
SE.11421	- Thủ công	10m ²	92.074	31.949		124.023
SE.11422	- Cơ giới	10m ²	92.074	10.011	9.270	111.355
	Nhũ tương nhựa					
SE.11423	- Thủ công	10m ²	95.321	36.635		131.956
SE.11424	- Cơ giới	10m ²	95.321	4.260	9.270	108.851

Ghi chú: Công tác SE.11421 Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11500 LÁNG NHỰA TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Thành phần công việc:

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, rải đá kê cả đá bảo dưỡng sau khi láng, nấu nhựa, tưới nhựa, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11510 LÁNG NHỰA MỘT LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng một lớp nhựa trên mặt đường cũ					
	Láng nhựa một lớp nhựa 0,7kg/m ²					
SE.11511	- Tưới bằng thủ công	10m ²	151.874	25.560	17.437	194.871
SE.11512	- Tưới bằng máy	10m ²	151.874	17.040	30.843	199.757
	Láng nhựa một lớp nhựa 0,9kg/m ²					
SE.11513	- Tưới bằng thủ công	10m ²	192.884	29.819	17.437	240.140
SE.11514	- Tưới bằng máy	10m ²	192.884	21.300	35.133	249.317
	Láng nhựa một lớp nhựa 1,1kg/m ²					
SE.11515	- Tưới bằng thủ công	10m ²	240.362	42.599	17.437	300.398
SE.11516	- Tưới bằng máy	10m ²	240.362	25.560	38.887	304.809
	Láng nhựa một lớp nhựa 1,5kg/m ²					
SE.11517	- Tưới bằng thủ công	10m ²	336.325	57.509	17.437	411.271
SE.11518	- Tưới bằng máy	10m ²	336.325	34.505	44.249	415.079

Ghi chú: Công tác SE.11511, SE.11513, SE.11515, SE.11517 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11520 - LÁNG NHỰA HAI LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng 2 lớp nhựa trên mặt đường cũ					
SE.11521	Láng nhựa hai lớp 2,5kg/m ² - Tưới bằng thủ công	10m ²	568.358	80.938	23.723	673.019
SE.11522	- Tưới bằng máy	10m ²	568.358	48.563	56.920	673.841
	Láng nhựa hai lớp 3kg/m ²					
SE.11523	- Tưới bằng thủ công	10m ²	668.629	97.978	23.723	790.330
SE.11524	- Tưới bằng máy	10m ²	668.629	58.787	62.027	789.443

Ghi chú: Công tác SE.11521, SE.11523 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11600 LẤP HỐ SỤP, HỐ SINH LÚN CAO SU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ lớp vật liệu cũ ra khỏi phạm vi mặt đường, lấp vật liệu xuống hố, chèn, rải vật liệu chèn, tưới nước bằng xe nước, đầm chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lấp hố súp, hố sinh lún cao					
SE.11611	- Bằng cát	m ³	341.600	119.278	11.986	472.864
SE.11612	- Bằng đất cấp phối tự nhiên	m ³	126.000	181.047	11.986	319.033
SE.11613	- Bằng đá 0 ÷ 4cm	m ³	309.965	202.346	11.986	524.297

SE.11700 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BỒ, ĐÁ DẪM 4X6, ĐẤT CHỌN LỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sửa nền, sửa móng đường yếu theo thiết kế, san, đổ vật liệu vào nền, móng đường thành từng lớp, tưới nước, san đầm chặt theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11710 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BỒ, ĐÁ DẪM 4X6

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sửa nền, móng đường bằng cát, đá xô bồ, đá dăm 4x6					
SE.11711	Sửa nền, móng đường bằng cát - Thủ công	m ³	387.900	142.707		530.607
SE.11712	- Thủ công kết hợp máy	m ³	387.900	40.469	45.882	474.251

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.11713	Sửa nền, móng đường bằng đá xô bồ	m ³	310.200	136.317		446.517
SE.11714	- Thủ công	m ³	310.200	68.159	57.727	436.086
SE.11715	Sửa nền, móng đường bằng đá dăm 4x6	m ³	366.960	212.996		579.956
SE.11716	- Thủ công	m ³	366.960	63.899	107.057	537.916
	- Thủ công kết hợp máy					

SE.11720 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CHỌN LỌC (ĐẤT ĐÃ CÓ SẴN)

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.11721	Sửa nền, móng đường bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn)					
	Thi công bằng thủ công					
SE.11721	- Độ chặt yêu cầu k = 0,85	m ³		185.307		185.307
SE.11722	- Độ chặt yêu cầu k = 0,90	m ³		210.866		210.866
SE.11723	- Độ chặt yêu cầu k = 0,95	m ³		251.335		251.335
	Thi công bằng thủ công kết hợp máy					
SE.11724	- Độ chặt yêu cầu k = 0,85	m ³		74.549	64.234	138.783
SE.11725	- Độ chặt yêu cầu k = 0,90	m ³		85.198	73.411	158.609
SE.11726	- Độ chặt yêu cầu k = 0,95	m ³		144.837	82.587	227.424

SE.11800 BỔ SUNG NẤP RÃNH BÊ TÔNG, NẤP HỐ GA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo nắp tấm bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, thay thế tấm mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.11811	Bổ sung nắp rãnh bê tông, nắp hố ga					
	- Nắp rãnh bê tông	cái	80.269	21.426		101.695
SE.11812	- Nắp hố ga	cái	81.795	33.112		114.907

SE.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ
SE.21100 SỬA CHỮA LAN CAN CẦU BẰNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đục, phá bỏ phần lan can bị hỏng, đổ bê tông, lắp đặt lan can thay thế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21110	Sửa chữa lan can cầu bằng bê tông	m	61.035	55.379		116.414

SE.21200 THAY THẾ ỐNG THOÁT NƯỚC MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, tháo bỏ ống thoát nước bị hư hỏng, đo, lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chính dán ống. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế ống thoát nước mặt cầu					
SE.21210	- Đường kính ống 60mm	m	26.130	127.798		153.928
SE.21220	- Đường kính ống 100mm	m	77.837	129.928		207.765
SE.21230	- Đường kính ống 150mm	m	152.618	132.058		284.676

SE.21300 SƠN CẦU SẮT, SƠN 1 LỚP SƠN CHỐNG GỈ, 2 LỚP SƠN MÀU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch bề mặt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 nước sơn màu, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21310	Sơn cầu sắt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 lớp sơn màu	m ²	27.628	13.873		41.501

- SE.21400 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ
- SE.21410 MÀI, VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH TRÊN CẠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, mài phẳng, bo tròn các cạnh, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21411	Mài, vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh trên cạn	m ²	6.125	147.745	22.416	176.286

- SE.21420 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG TRÊN CẠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi vào bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông trên cạn					
	Vải sợi cacbon					
SE.21421	- Lớp đầu	m ²	10.521	81.156		91.677
SE.21422	- Lớp tiếp theo	m ²	10.521	77.919		88.440
	Vải sợi thủy tinh					
SE.21423	- Lớp đầu	m ²	31.815	81.156		112.971
SE.21424	- Lớp tiếp theo	m ²	31.815	77.919		109.734

Ghi chú: Vật liệu vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

- SE.21430 VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI THỦY TINH DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21431	Vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi thủy tinh dưới nước	m ²	1.645	148.500		150.145

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

SE.21440 DÁN VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG DƯỚI NƯỚC, DÁN 1 LỚP
Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải vợi và bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21441	Dán vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông dưới nước, dán 1 lớp	m ²	34.158	308.104		342.262

Ghi chú: Vật liệu vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán; Đơn giá chưa bao gồm chi phí máy

SE.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.31110 TẨY XÓA VẠCH SƠN ĐÈO NHIỆT BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tẩy xóa vạch sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn phế thải xúc lên ô tô, vệ sinh quét dọn sạch sẽ mặt đường bằng thủ công, vận chuyển phế thải đổ đúng vị trí cho phép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31110	Tẩy xóa vạch sơn đèo nhiệt bằng máy	m ²	13	3.834	12.574	16.421

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy xóa vạch sơn 13HP.

SE.31200 SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN ĐÈO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Ghi chú: Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn đèo nhiệt nói trên.

Đơn vị tính: đồng/1m ²						
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang					
SE.31210	- Chiều dày lớp sơn 1mm	m ²	75.910	22.289	43.420	141.619
SE.31220	- Chiều dày lớp sơn 1,5mm	m ²	96.951	25.196	50.588	172.735
SE.31230	- Chiều dày lớp sơn 2mm	m ²	121.757	27.861	57.481	207.099

SE.31300 SƠN DẢI PHÂN CÁCH, DÁN MÀNG PHẢN QUANG ĐẦU DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Vệ sinh dải phân cách. Sơn trắng đỏ 3 nước theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đối với sơn giải phân cách); Cạo dũa, chà láng phần diện tích cần dán, cắt màng phản quang dán vào đầu dải phân cách (đối với dán màng phản quang). Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m ²						
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31310	Sơn mới dải phân cách	m ²	36.209	50.867		87.076
SE.31320	Sơn lại dải phân cách	m ²	30.046	60.115		90.161
SE.31330	Dán màng phản quang đầu dải phân cách	m ²	361.000	92.485		453.485

SE.31400 SƠN BIỂN BÁO VÀ CỘT BIỂN BÁO BẰNG THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn biển báo, cột biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m ²						
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn biển báo, cột biển báo bằng thép					
SE.31410	- 2 nước	m ²	12.449	24.550		36.999
SE.31420	- 3 nước	m ²	17.117	35.709		52.826

SE.31500 SƠN CỌC H, CỘT KM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn cọc H, cột Km bằng thủ công đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn cọc H, cột Km bằng bằng bê tông <i>Số lượng</i>					
SE.31510	- Cọc H	m ²	61.633	58.027		119.660
SE.31520	- Cột Km	m ²	61.633	93.735		155.368

SE.31600 SƠN CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rửa sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31610	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí bê tông	m ²	55.339	44.636		99.975

SE.31700 SƠN VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, giám sát an toàn, đánh rỉ, sơn 3 lớp (1 lớp chống rỉ, 2 lớp sơn màu) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường; kiểm tra an toàn, đóng nguồn điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31710	Sơn vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	m ²	54.496	95.967		150.463

SE.32110 NẮN SỬA CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng lại cột, trụ bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32111	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí	cọc, cột		9.739		9.739

SE.32120 NẮN SỬA CỘT KM

Thành phần công việc

Chuẩn bị, dựng lại cột bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32121	Nắn sửa cột km	cột		19.478		19.478

SE.32130 NẮN CHỈNH, TU SỬA CỘT BIỂN BÁO

Thành phần công việc

Chuẩn bị, dựng nắn lại cột bị nghiêng, biển bị móp méo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh bề mặt biển báo sáng sủa, rõ ràng, phát cây, thu dọn các chương ngại vật che lấp biển báo. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32131	Nắn chỉnh, tu sửa cột biển báo	cột		35.060		35.060

SE.33100 THAY THẾ CỘT BIỂN BÁO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, đào hố móng, tháo dỡ cột biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng cột biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33110	Thay thế cột biển báo	cột	319.860	196.727		516.587

SE.33200 THAY THẾ BIỂN BÁO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33210	Thay thế biển báo	cái	666.179	19.478		685.657

SE.33300 THAY THẾ CỌC TIÊU, CỌC MLG, H, CỘT THỦY CHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ cọc bị hư hỏng, đào hố móng, dựng cọc mới, lấp đất móng cọc, căn chỉnh, trộn vữa bê tông, đổ móng cọc, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33310	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	cọc, cột	150.220	93.718		243.938

SE.33400 THAY THẾ TẤM CHỐNG CHÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ tấm chống chói hư hỏng; lắp đặt các tấm chống chói mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33410	Thay thế tấm chống chói	tấm	454.938	10.650		465.588

SE.33500 THAY THẾ TRỤ DÈO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ dèo bị hư hỏng; lắp đặt các trụ dèo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33510	Thay thế trụ dèo	trụ	123.012	8.520		131.532

SE.33600 THAY THẾ MẮT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ mắt phản quang hư hỏng, lắp đặt mắt phản quang mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33610	Thay thế mắt phản quang	cái	603.000	4.260		607.260

SE.33700 THAY THẾ VIÊN PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh hiện trường, tháo viên phản quang cũ, lấy dầu, vận hành lò nấu keo, trải keo, gắn viên phản quang đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp công trường. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33710	Thay thế viên phản quang					
	Mặt bê tông nhựa	viên	44.876	11.715	3.016	59.607
SE.33720	Mặt bê tông xi măng	viên	35.237	12.354	3.016	50.607

SE.33800 THAY THẾ TRỤ, CỘT BÊ TÔNG DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ, cột cũ cần thay thế, lắp đặt trụ, cột mới, nắn chỉnh lại các tấm sóng, lắp đặt lại tấm sóng, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33810	Thay thế trụ, cột bê tông dải phân cách	cái	137.046	319.494		456.540

SE.33900 THAY THẾ ỐNG THÉP D50, TẤM SÓNG DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ống thép, tấm sóng cũ cần thay thế, nắn chỉnh lại tấm sóng liền kề, lắp đặt ống thép, tấm sóng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, sơn lại ống thép d50, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m (1 tấm)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33910	Thay thế ống thép D50	m (tấm)	67.798	42.599		110.397
SE.33920	Thay thế tấm tôn lượn sóng	m (tấm)	595.879	319.494		915.373

SE.35100 THAY MODULE ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo dây kết nối đèn thiết bị, tháo dỡ module cần thay thế, lắp đặt module mới, đấu nối dây kết nối đèn thiết bị, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, cắt điện, giám sát an toàn, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 modul

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35110	Thay module đèn tín hiệu giao thông - Bằng thủ công	modul	975.000	178.917		1.153.917
SE.35120	- Bằng xe nâng	modul	975.000	178.917	276.656	1.430.573

SE.35200 THAY DÂY LÊN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, tháo đầu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, rút dây lên đèn cần thay thế, đo cắt dây lên đèn mới, luồn dây lên đèn mới, đấu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, đấu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35210	Thay dây lên đèn tín hiệu giao thông - Bằng thủ công	1m	34.476	7.455		41.931
SE.35220	- Bằng xe nâng	1m	34.476	5.964	18.444	58.884

SE.35300 THAY THỂ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, giám sát an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35310	Thay thể tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	tủ	6.000.000	388.568		6.388.568

SE.35400 THAY THỂ VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt vỏ tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, tháo dỡ, lắp đặt thiết bị trong tủ điều khiển, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 vỏ tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35410	Thay thế vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	Vỏ tủ	409.091	297.680		706.771

SE.35500 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, cảnh giới và báo hiệu khu vực, tháo bu lông chân cột, hạ cột xuống đất, chuyển cột mới vào sát vị trí móng cột, dựng cột vào vị trí lắp đặt, căn chỉnh cột cho thẳng, cố định cột, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.35510 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35510	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông bằng thủ công	cột	2.500.000	268.375		2.768.375

SE.35520 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT KHÔNG CÓ CÀN VƯỜN DỪNG CẢN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35520	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột không có càn vườn dừng cản trực ô tô	cột	2.000.000	374.873	486.172	2.861.045

SE.35530 THAY CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT CÓ CÀN VƯỜN
DỪNG CÀN TRỰC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột có càn vườn dừng càn trực ô tô					
SE.35531	Chiều dài càn vườn $\leq 5\text{m}$	cột	2.500.000	419.602	1.269.963	4.189.565
SE.35532	Chiều dài càn vườn $> 5\text{m}$	cột	2.500.000	521.840	1.269.963	4.291.803

SE.35600 THAY THỂ CÁP NGẦM ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, làm sạch hai đầu ống luồn cáp, tháo kết nối đầu cáp, tháo dỡ cáp ngầm cũ, đo, cắt cáp mới, kéo, rải cáp mới, đấu nối đầu cáp, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35620	Thay thế cáp ngầm đèn tín hiệu giao thông	km	50.250.000	1.171.478	37.398	51.458.876

CÔNG TÁC SỬA CHỮA ĐƯỜNG SẮT

SE.40000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc dỡ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m;
- Đặt đường, giạt nâng đường các đợt;
- Thu hồi vật liệu vận chuyển về ga.

SE.41000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M

SE.41100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT GỖ

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.41111	Đặt đường sắt khổ 1m, tà vẹt gỗ Tà vẹt gỗ đệm sắt Ray P43-33 Tà vẹt gỗ không đệm sắt	100m	123.628.568	15.197.630		138.826.198
SE.41121	- Ray P33-30	100m	79.429.773	12.097.064		91.526.837
SE.41122	- Ray P26-25-24	100m	68.378.994	11.458.916		79.837.910

SE.41200 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT SẮT

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.41211	Tà vẹt sắt Ray P26-25-24	100m	67.965.336	8.693.609		76.658.945

SE.41300 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.41311	Tà vẹt bê tông - Ray P43	100m	104.857.680	28.829.949		133.687.629
SE.41312	- Ray P38	100m	97.913.130	28.552.493		126.465.623

SE.42000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M

SE.42100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M, TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.42111	Đặt đường sắt khổ rộng 1,435m, tà vẹt gỗ đệm sắt Ray P43-33	100m	130.334.129	19.706.284		150.040.413

SE.43000 ĐẶT ĐƯỜNG LÔNG

SE.43100 ĐẶT ĐƯỜNG LÔNG, TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.43111	Đặt đường lông, tà vẹt gỗ đệm sắt Ray P43-33	100m	122.736.731	25.001.062		147.737.793

SE.44000 SỬA CHỮA CÁC PHỤ KIỆN ĐƯỜNG SẮT

SE.44100 LẮP THANH GIẺNG CỤ LY CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M

Thành phần công việc:

- Lắp thanh giằng cự ly đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Vận chuyển thanh giằng và phụ kiện trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/1km đường sắt có thanh giằng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.44110	Lắp thanh giằng Loại 5 thanh giằng cho 1 cầu ray	1km	14.000.000	7.375.695		21.375.695
SE.44120	Lắp thanh giằng Loại 3 thanh giằng cho 1 cầu ray	1km	8.400.000	4.416.168		12.816.168

SE.44200 LẮP THIẾT BỊ PHÒNG XÔ CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M

Đơn vị tính: đồng/1km có phòng xô

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp thiết bị phòng xô					
SE.44210	Dốc $\leq 5\%$ 2 chiều	1km	32.800.000	6.913.269		39.713.269
SE.44220	Dốc $> 5\%$ 1 chiều	1km	49.600.000	11.075.103		60.675.103
SE.44230	Tàu hãm trước ga 1 chiều	1km	24.800.000	5.525.991		30.325.991
SE.44240	Phòng xô cho 1 bộ ghi	1km	810.000	277.456		1.087.456

SE.44300 LẮP GIÁ RAY DỰ PHÒNG

Đơn vị tính: đồng/1km đường các loại

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.44310	Lắp giá ray dự phòng	1km	5.232.728	277.456		5.510.184

SE.44400 ĐẶT CÁC LOẠI GHI

Thành phần công việc:

Đặt hoàn chỉnh 1 bộ ghi và phụ kiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

SE.44410 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,00M. RAY P43, P38

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đặt ghi đường sắt khổ 1,00m					
SE.44411	Tg1/10 dài 21,414m	1 bộ	24.399.476	16.878.549		41.278.025
SE.44412	Tg1/10 dài 24,00m	1 bộ	22.172.810	16.878.549		39.051.359
SE.44413	Tg1/9 dài 22,312m	1 bộ	21.423.889	16.878.549		38.302.438

SE.44420 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M

SE.44430 ĐẶT GHI ĐƯỜNG LỒNG RAY P43, P38

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.44421	Đặt ghi đường sắt khổ 1,435m Ray P43 Tg1/10 dài 34,41m	1 bộ	30.866.414	18.150.221		49.016.635
SE.44431	Đặt ghi đường lồng ray P43-38 Tg1/10 dài 24,552m	1 bộ	25.305.178	22.589.510		47.894.688
SE.44432	Tg1/9 dài 24,552m	1 bộ	25.643.459	22.589.510		48.232.969

PHỤ BẢN: SỐ LƯỢNG - CHIỀU DÀI TÀ VỆT CHO CÁC LOẠI GHI

Số thứ tự	Số lượng và chiều dài tà vẹt (m)	LOẠI GHI					
		A. ĐƯỜNG 1,00M					B. ĐƯỜNG 1,435M
		Ghi P43 Tg 1/10 dài 24,414m	Ghi P43 Tg 1/10 dài 21,006m	Ghi P43 Tg 1/9 dài 22,312m	Ghi P38 Tg1/10 dài 24,414m	Ghi P43 Tg 1/9 dài 24,414m	Ghi P43 Tg1/10 dài 31,414m
1	2,00	5	5	5	5	5	-
2	2,10	9	11	9	9	9	-
3	2,30	12	8	6	12	6	-
4	2,50	5	5	6	5	6	-
5	2,60	-	-	-	-	-	12
6	2,70	5	6	6	5	6	-
7	2,75	-	-	-	-	-	8
8	2,90	4	3	4	4	4	10
9	3,05	-	-	-	-	-	5
10	3,10	3	3	3	3	3	-
11	3,20	-	-	-	-	-	5
12	3,30	3	3	4	3	4	-
13	3,35	-	-	-	-	-	3
14	3,50	5	3	4	5	4	4
15	3,60	-	2	-	-	-	-
16	3,65	-	2	2	-	2	3
17	3,70	3	-	-	3	-	-
18	3,80	-	-	-	-	-	3
19	3,90	3	-	-	3	-	-
20	3,95	-	-	-	-	-	5
21	4,10	-	-	-	-	-	3
22	4,14	-	-	-	-	-	-
23	4,25	-	-	-	-	-	2
24	4,40	-	-	-	-	-	3
25	4,41	-	-	-	-	-	-
26	4,55	-	-	-	-	-	3
27	4,59	-	-	-	-	-	-
28	4,70	-	-	-	-	-	3
29	4,83	-	-	-	-	-	3
Tổng số tà vẹt:		57	51	19	37	19	75

SE.45000 - LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT*Thành phần công việc:*

Xúc đá, xăm chèn đá, làm bằng kết theo yêu cầu kỹ thuật.

SE.45100 - LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.45111	Làm nền đá ba lát đường					
	Tà vệt gỗ đường 1,00m	1m ³	319.700	208.736		528.436
SE.45112	Tà vệt gỗ đường 1,435m	1m ³	319.700	215.126		534.826
SE.45121	Tà vệt sắt	1m ³	319.700	234.296		553.996
SE.45131	Tà vệt bê tông	1m ³	319.700	219.386		539.086

SE.45200 - LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI GHIĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.45210	Làm nền đá ba lát ghi					
	Ghi đường 1,00m	1m ³	319.700	234.296		553.996
SE.45220	Ghi đường 1,435m	1m ³	319.700	255.595		575.295

SE.46000 - SỬA CHỮA HỆ THỐNG THÔNG TIN, TÍN HIỆU**SE.46100 - TRỒNG CỘT MỐC, BIỂN BÁO CÁC LOẠI BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Sơn kẻ chữ, trồng, chèn vữa chân cột ngay thẳng đúng vị trí, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.46110	Trồng cột mốc, biển báo các loại bằng thủ công	cái	179.705	63.899		243.604

SE.46200 - LẮP DỰNG CỘT THÔNG TIN, TÍN HIỆU, CỘT ĐÁNH DẤU BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị đưa cột vào vị trí dựng cột, điều chỉnh cột, kê chèn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cột trong phạm vi 1000m.
- Nếu lắp dựng cột ở nơi lầy lội, đồi núi, ao hồ, thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.
- Nếu vận chuyển cột > 1000m thì cứ 500m vận chuyển tiếp theo đơn giá nhân công được cộng thêm 0,79 công/cột cho các đơn giá lắp đặt tương ứng.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.46211	Lắp dựng cột thông tin, tín hiệu bằng thủ công Cột thông tin, tín hiệu (6m-9,5m)	1 cột	591.644	1.623.030		2.214.674
SE.46221	Cột đánh dấu bằng thủ công Cột đánh dấu 1,2m	1 cột	252.500	202.346		454.846

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.10000 BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.11100 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, bốc xúc vận chuyển đất sụt ra khỏi phạm vi sụt lở trong phạm vi quy định, vệ sinh, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SF.11110 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11111	Đào hót đất, đá sụt bằng thủ công					
SF.11112	- Đào hót đất	m ³		87.651		87.651
	- Đào hót đá	m ³		165.562		165.562

SF.11120 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11121	Đào hót đất, đá sụt bằng máy					
SF.11122	- Đào hót đất	100m ³		1.439.417	815.703	2.255.120
	- Đào hót đá	100m ³		2.467.850	1.333.083	3.800.933

SF.11210 BẠT ĐẤT LỀ ĐƯỜNG, DẪY CỎ LỀ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Bạt đất lề, hoàn thiện lề đường đúng yêu cầu kỹ thuật, dẫn cỏ lề, dẫn đến tận gốc đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển đất hay cỏ bằng thủ công trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11211	Bạt lề đường, dẫn cỏ lề đường					
SF.11212	Bạt lề đường	10m ²		46.747		46.747
	Dẫn cỏ lề đường	10m ²		40.904		40.904

SF.11310 ĐẤP PHỤ NỀN, LỀ ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dây cò, cuốc sửa khuôn, san đất, đầm chặt từng lớp theo quy định, vổ mái taluy. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11311	Đấp phụ nền, lề đường	m ³	128.250	302.454	15.294	445.998

SF.11410 BỔ SUNG ĐÁ MÁI TALUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, chêm chèn đá vào các vị trí cần thiết, chít mạch vữa (nếu có), hoàn trả mặt bằng. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11411	Bổ sung đá mái taluy Không chít mạch	m ³	290.580	223.646		514.226
SF.11412	Có chít mạch	m ³	355.022	298.194		653.216

SF.11510 THAY THẾ TẤM BÊ TÔNG (40X40)CM MÁI TALUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bóc bỏ tấm bê tông bị hỏng, vận chuyển đến nơi quy định, vệ sinh hiện trường thi công, thay thế tấm bê tông mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11511	Thay thế tấm bê tông (40x40)cm mái taluy	tấm	15.526	18.318		33.844

SF.12110 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo dưỡng khe co dẫn mặt đường bê tông xi măng					
SF.12111	Chiều dày mặt đường 20cm	m	40.020	51.119	20.635	111.774
SF.12112	Chiều dày mặt đường 25cm	m	49.590	68.159	30.953	148.702

SF.12120 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG NÚT NHỎ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo dưỡng mặt đường bê tông xi măng nứt nhỏ					
SF.12121	Chiều dày mặt đường 20cm	m	9.570	78.809		88.379
SF.12122	Chiều dày mặt đường 25cm	m	11.310	106.498		117.808

SF.20000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ

SF.21110 VỆ SINH MỐ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phát quang cây cỏ xung quanh mố cầu, vệ sinh sạch sẽ mố cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21111	Vệ sinh mố cầu	m ²		70.120		70.120

SF.21120 VỆ SINH TRỤ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt giá treo, sản công tác, vệ sinh sạch sẽ trụ cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21121	Vệ sinh trụ cầu	m ²		83.755		83.755

SF.21130 VỆ SINH KHE CO GIÃN CAO SU

Thành phần công việc

Chuẩn bị, dọn sạch vật cứng, vệ sinh sạch sẽ khe co giãn, bắt siết bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21131	Vệ sinh khe co giãn cao su	m		9.739		9.739

SF.21140 VỆ SINH HAI ĐẦU DẦM CÁC NHỊP CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, vệ sinh sạch sẽ 2 đầu dầm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21141	Vệ sinh hai đầu dầm các nhịp của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m ²		17.040		17.040

SF.21150 VỆ SINH NÚT LIÊN KẾT DẦM - GIÀN CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các nút liên kết dầm - giàn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21151	Vệ sinh nút liên kết dầm - giàn của cầu thép, dầm thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m ²		8.520		8.520

SF.21160 VỆ SINH LAN CAN CẦU BẰNG THÉP MẠ KẼM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh lan can cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21161	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ kẽm	100m	2.750	83.755		86.505

SF.21210 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rỉ tại mỗi hàn bị bong bật, hàn lại theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21211	Bảo dưỡng khe co dẫn thép	m	25.673	78.612	31.466	135.751

SF.21220 - SIẾT GIẰNG GIÓ, BU LÔNG CẦU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo bằng sắt phục vụ thi công. Siết lại giằng gió, bu lông kê cả chỉnh cầu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21221	Siết giằng gió và các kết cấu tương tự bị lỏng	bộ		256.646		256.646
SF.21222	Siết lại bu lông các bộ phận sắt cầu	bộ		4.624		4.624

SF.21230 BÔI MỠ GỐI CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm vệ sinh lau chùi gối cầu, bôi mỡ gối cầu đúng theo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21231	Bôi mỡ gối cầu					
	Gối kê	cái	10.920	58.434		69.354
SF.21232	Gối dằn, gối treo	cái	54.600	97.390		151.990

SF.30000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐỀN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ**SF.31100 VỆ SINH MẶT BIỂN BÁO PHẢN QUANG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31110	Vệ sinh mặt biển báo phản quang	m ²		7.791		7.791

SF.31200 VỆ SINH DẢI PHÂN CÁCH, TƯỜNG PHÒNG HỘ TÔN LỢN SÓNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31210	Vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng	100m	3.300	153.875		157.175

SF.31300 VỆ SINH, BẮT XIẾT BU LÔNG TẮM CHỐNG CHÓI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ tấm chống chói, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31310	Vệ sinh, bắt xiết bu lông tấm chống chói	tấm		5.843		5.843

SF.31400 VỆ SINH MẮT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các mắt phản quang, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100 mắt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31410	Vệ sinh mắt phản quang	100 mắt		42.851		42.851

SF.31500 NẮN SỬA, VỆ SINH TRỤ ĐÈO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nắn chỉnh, vệ sinh sạch sẽ trụ đèn, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31510	Nắn sửa, vệ sinh trụ đèn	trụ		7.791		7.791

SF.31600 VỆ SINH TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, tháo thiết bị trong tủ điều khiển, vệ sinh các thiết bị trong tủ điều khiển, lắp thiết bị trong tủ điều khiển, đóng điện, kiểm tra hoạt động của tủ, vệ sinh dọn dẹp hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31610	Vệ sinh tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông					
SF.31620	Vỏ tủ	tủ		12.780		12.780
	Trong tủ	tủ		97.978		97.978

SF.31700 VỆ SINH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh đèn tín hiệu, lau rửa kính đèn, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vệ sinh đèn tín hiệu giao thông					
SF.31710	Bảng thủ công	đèn		12.271		12.271
SF.31720	Bảng xe nâng	đèn		24.737	42.157	66.894

SF.31800 CẮN CHỈNH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG (DO BẢO, LỐC XOÁY LÀM XOAY ĐÈN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ngắt nguồn điện, chỉnh đèn cho phù hợp với tầm quan sát người tham gia giao thông, đóng nguồn điện. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt chỉnh đèn tín hiệu giao thông (do bảo, lốc xoáy làm xoay đèn)					
SF.31810	Bảng thủ công (chiều cao $\leq 3\text{m}$)	đèn		44.729		44.729
SF.31820	Bảng xe nâng (chiều cao $> 3\text{m}$)	đèn		48.989	144.915	193.904

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Bàn chải sắt	cái	5.000
2	Bản đệm	cái	60.000
3	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	13.273
4	Băng dính giấy bạc	cuộn	13.636
5	Băng vải thủy tinh	cuộn	12.000
6	Bao tải	m2	5.000
7	Bê tông nhựa nguội	tấn	959.091
8	Bê tông nhựa nóng	tấn	986.364
9	Biển báo	cái	666.179
10	Bông khoáng dày 40mm	m3	1.064.815
11	Bông khoáng	m3	1.064.815
12	Bông thủy tinh 25mm	m3	803.000
13	Bột bả	kg	6.750
14	Bột đá	kg	2.000
15	Bột màu	kg	100.000
16	BU lông + rông đen	cái	5.000
17	Bu lông M12	cái	80.000
18	Bu lông M18x26	bộ	10.000
19	Bu lông M20x30	bộ	10.000
20	Bu lông M20x80	cái	12.000
21	Bu lông	bộ	8.000
22	Cáp ngầm	km	50.000.000
23	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m3	380.000
24	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	380.000
25	Cát nền	m3	280.000
26	Cát vàng	kg	310
27	Cát vàng	m3	380.000
28	Chổi cáp	cái	5.000
29	Cọc + bu lông cọc	cái	5.000
30	Cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	bộ	120.000
31	Cồn 90 độ	lít	25.000
32	Cồn rửa	kg	25.000
33	Cột bê tông	cột	250.000
34	Cột biển báo	cái	270.000
35	Cột đèn tín hiệu giao thông có cần vượn	cột	2.500.000
36	Cột đèn tín hiệu giao thông không cần vượn	cột	2.000.000
37	Cột đèn tín hiệu giao thông	cột	2.500.000
38	Cột mốc, biển đảo	cái	169.453
39	Củ đun	kg	500

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
40	Đá ≤4cm	m3	235.000
41	Đá 0,5x1	m3	335.000
42	Đá 1x2	m3	335.000
43	Đá 2x4	m3	300.000
44	Đá 4x6	m3	278.000
45	Đá 6x8	m3	278.000
46	Đá cẩm thạch ≤0,16m2	m2	950.000
47	Đá cẩm thạch ≤0,25m2	m2	950.000
48	Đá cẩm thạch < 0,5m2	m2	950.000
49	Đá cắt	viên	27.272
50	Đá chẻ 10x10x20cm	viên	4.500
51	Đá chẻ 15x20x25cm	viên	7.500
52	Đá chẻ 20x20x25cm	viên	9.300
53	Đá dăm chèn	m3	300.000
54	Đá hoa cương ≤0,16m2	m2	950.000
55	Đá hoa cương ≤0,25m2	m2	950.000
56	Đá hoa cương < 0,5m2	m2	950.000
57	Đá hộc	m3	220.000
58	Đá mài	viên	13.200
59	Đá mặt 0,015-1 hoặc cát	m3	335.000
60	Đá mặt 0,015-1	m3	335.000
61	Đá mặt	m3	335.000
62	Đá trắng nhỏ	kg	4.200
63	Đá trộn nhựa pha dầu	tấn	763.000
64	Đá xanh miềng 10x20x30	m3	260.000
65	Đá xô bồ	m3	235.000
66	Đất cấp phối tự nhiên	m3	90.000
67	Dầu bóng	kg	54.545
68	Dầu DO	lít	10.082
69	Dầu hỏa	lít	10.164
70	Dây cáp điện	m	33.800
71	Dây thép D=1mm	kg	13.500
72	Dây thép D4mm	kg	14.000
73	Dây thép buộc	kg	17.500
74	Dây thép	kg	13.500
75	Đệm cao su	cái	3.000
76	Đinh 6cm	kg	25.000
77	Đinh các loại	kg	25.000
78	Đinh crămpông	cái	2.000
79	Đinh ghim	cái	500
80	Đinh	kg	25.000
81	Dung dịch chống thấm	kg	139.965
82	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	93.818
83	Fibro xi măng	m2	17.727

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
84	Fibrôximăng úp nóc	m	39.000
85	Foocmica	m2	109.091
86	Gạch AAC 7,5x10x60cm	viên	5.454
87	Gạch AAC 7,5x20x60cm	viên	10.909
88	Gạch AAC 7,5x30x60cm	viên	16.363
89	Gạch AAC 10x10x60cm	viên	7.273
90	Gạch AAC 10x20x60cm	viên	14.545
91	Gạch AAC 10x30x60cm	viên	21.818
92	Gạch AAC 12,5x10x60cm	viên	9.091
93	Gạch AAC 12,5x20x60cm	viên	18.181
94	Gạch AAC 12,5x30x60cm	viên	27.272
95	Gạch AAC 15x10x60cm	viên	10.909
96	Gạch AAC 15x20x60cm	viên	21.818
97	Gạch AAC 15x30x60cm	viên	32.726
98	Gạch AAC 17,5x10x60cm	viên	12.727
99	Gạch AAC 17,5x20x60cm	viên	25.454
100	Gạch AAC 17,5x30x60cm	viên	38.181
101	Gạch AAC 20x20x60cm	viên	29.090
102	Gạch AAC 20x30x60cm	viên	43.635
103	Gạch AAC 25x10x60cm	viên	18.181
104	Gạch AAC 25x20x60cm	viên	36.363
105	Gạch AAC 25x30x60cm	viên	54.544
106	Gạch bê tông 8x13x39cm	viên	5.705
107	Gạch bê tông 9x15x39cm	viên	7.416
108	Gạch bê tông 9,5x6x20cm	viên	1.607
109	Gạch bê tông 10x6x21cm	viên	1.775
110	Gạch bê tông 10x13x39cm	viên	7.153
111	Gạch bê tông 10x15x39cm	viên	8.240
112	Gạch bê tông 10x19x39cm	viên	4.727
113	Gạch bê tông 10x20x40cm	viên	4.727
114	Gạch bê tông 10,5x6x22cm	viên	1.952
115	Gạch bê tông 10,5x13x22cm	viên	4.232
116	Gạch bê tông 11,5x9x24cm	viên	1.468
117	Gạch bê tông 11,5x19x24cm	viên	3.099
118	Gạch bê tông 12x13x39cm	viên	8.592
119	Gạch bê tông 12x19x39cm	viên	5.533
120	Gạch bê tông 13x15x39cm	viên	10.756
121	Gạch bê tông 14x13x39cm	viên	9.994
122	Gạch bê tông 15x13x39cm	viên	10.756
123	Gạch bê tông 15x15x39cm	viên	12.360
124	Gạch bê tông 15x19x39cm	viên	7.091
125	Gạch bê tông 15x20x30cm	viên	5.318
126	Gạch bê tông 15x20x40cm	viên	7.091
127	Gạch bê tông 17x13x39cm	viên	12.147

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
128	Gạch bê tông 17x15x39cm	viên	13.951
129	Gạch bê tông 19x19x39cm	viên	8.636
130	Gạch bê tông 20x13x39cm	viên	14.233
131	Gạch bê tông 20x15x39cm	viên	16.578
132	Gạch bê tông 20x20x40cm	viên	8.636
133	Gạch bê tông bọt 7,5x17x39cm	viên	6.332
134	Gạch bê tông bọt 10x20x39cm	viên	9.943
135	Gạch bê tông bọt 15x10x30cm	viên	5.733
136	Gạch bê tông bọt 15x20x30cm	viên	11.466
137	Gạch bê tông bọt 20x10,5x40cm	viên	10.695
138	Gạch bê tông bọt 20x22x40cm	viên	22.329
139	Gạch chỉ 6x10,5x22cm	viên	1.380
140	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	1.818
141	Gạch chịu lửa	kg	6.000
142	Gạch chống nóng 22x10,5x15 (4 lỗ)	viên	2.835
143	Gạch chống nóng 22x15x10,5 (6 lỗ)	viên	4.050
144	Gạch chống nóng 22x22x10,5 (10 lỗ)	viên	5.940
145	Gạch đất sét nung 4x8x19cm	viên	900
146	Gạch đất sét nung 4,5x9x19cm	viên	909
147	Gạch đất sét nung 5x10x20cm	viên	1.091
148	Gạch lá dừa	m2	9.682
149	Gạch lát $\leq 0,023\text{m}^2$	m2	103.750
150	Gạch lát $\leq 0,04\text{m}^2$	m2	103.750
151	Gạch lát $\leq 0,06\text{m}^2$	m2	103.750
152	Gạch lát $\leq 0,09\text{m}^2$	m2	91.250
153	Gạch lát $\leq 0,16\text{m}^2$	m2	93.750
154	Gạch lát $\leq 0,25\text{m}^2$	m2	160.000
155	Gạch lát $\leq 0,27\text{m}^2$	m2	181.250
156	Gạch lát $\leq 0,36\text{m}^2$	m2	190.000
157	Gạch lát $\leq 0,54\text{m}^2$	m2	237.500
158	Gạch ống 8x8x19cm	viên	1.030
159	Gạch ống 9x9x19cm	viên	1.030
160	Gạch ống 10x10x20cm	viên	1.030
161	Gạch ốp chân tường $\leq 0,023\text{m}^2$	m2	103.750
162	Gạch ốp chân tường $\leq 0,036\text{m}^2$	m2	103.750
163	Gạch ốp chân tường $\leq 0,045\text{m}^2$	m2	103.750
164	Gạch ốp chân tường $\leq 0,048\text{m}^2$	m2	103.750
165	Gạch ốp chân tường $\leq 0,06\text{m}^2$	m2	103.750
166	Gạch ốp chân tường $\leq 0,075\text{m}^2$	m2	103.750
167	Gạch ốp chân tường $\leq 0,08\text{m}^2$	m2	91.250
168	Gạch ốp tường $\leq 0,05\text{m}^2$	m2	103.750
169	Gạch ốp tường $\leq 0,06\text{m}^2$	m2	103.750
170	Gạch ốp tường $\leq 0,09\text{m}^2$	m2	91.250
171	Gạch ốp tường $\leq 0,16\text{m}^2$	m2	93.750

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
172	Gạch ốp tường ≤0,25m ²	m ²	160.000
173	Gạch ốp tường ≤0,36m ²	m ²	190.000
174	Gạch ốp tường ≤0,4m ²	m ²	190.000
175	Gạch ốp tường ≤0,54m ²	m ²	218.750
176	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm	viên	1.300
177	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm	viên	1.500
178	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm	viên	1.500
179	Gạch silicát 6,5x12x25cm	viên	1.230
180	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.000
181	Gạch thông gió 30x30cm	viên	12.000
182	Gạch vỉ	m ²	60.000
183	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m ²	159.000
184	Gạch xi măng	m ²	77.273
185	Ghi và phụ kiện	bộ	3.000.000
186	Giấy dầu	m ²	5.000
187	Giấy ráp mịn	m ²	16.000
188	Giấy ráp thô	m ²	16.000
189	Giấy ráp	m ²	15.000
190	Gỗ chống	m ³	3.810.000
191	Gỗ đà nẹp	m ³	3.810.000
192	Gỗ dán, ván ép	m ²	33.257
193	Gỗ kê	m ³	3.810.000
194	Gỗ làm khe co dãn	m ³	3.810.000
195	Gỗ nẹp	m	2.000
196	Gỗ phòng xô 100x100x700	thanh	17.500
197	Gỗ thanh 120x120x1700mm	m ³	6.360.000
198	Gỗ ván dày 3cm	m ³	3.810.000
199	Gỗ ván	m ³	3.810.000
200	Gỗ xẻ	m ³	6.360.000
201	Gỗ	m ³	3.810.000
202	Keo Bituminous	kg	166.000
203	Keo dán Foocmica	kg	25.000
204	Keo dán	kg	110.909
205	Keo Megapoxy	kg	262.500
206	Khí gas	kg	23.977
207	Kính xây dựng	m ²	140.000
208	Lập lách	đôi	50.000
209	Li tô 3x3cm	m	5.724
210	Lưỡi cắt bê tông loại 356mm	cái	763.600
211	Lưỡi cắt bê tông	cái	763.600
212	Lưới thép 10x10	m ²	25.000
213	Màng phản quang	m ²	328.182
214	Mắt phản quang	cái	600.000
215	Matit gắn kính	kg	5.800

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
216	Matit	kg	5.800
217	Mỡ bò	kg	26.000
218	Móc sắt đệm	cái	350
219	Móc sắt	cái	250
220	Modul đèn tín hiệu giao thông	cái	975.000
221	Mũi khoan Fi 12mm	cái	9.500
222	Mũi khoan Fi 16mm	cái	19.000
223	Mũi khoan Fi 24mm	cái	50.000
224	Mũi khoan hợp kim Fi 24mm	cái	65.000
225	Mũi khoan hợp kim Fi 80mm	cái	300.000
226	Nắp hố ga	cái	78.000
227	Nắp rãnh bê tông	cái	78.000
228	Nẹp gỗ	m	1.636
229	Ngăn phòng xô	cái	25.000
230	Ngói 13 viên/m2	viên	19.300
231	Ngói 22 viên/m2	viên	11.000
232	Nhựa bitum số 4	kg	17.490
233	Nhựa đặc	kg	14.400
234	Nhựa dán	kg	100.909
235	Nhựa đường	kg	17.490
236	Nhựa nhũ tương gốc axit 60%	kg	17.490
237	Ni lông tự co	m2	5.000
238	Nước	lít	10
239	Nước	m3	10.000
240	Ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m	10.174
241	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	15.102
242	Ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m	18.579
243	Ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m	22.851
244	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	24.839
245	Ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m	27.422
246	Ống cách nhiệt xốp D25,4mm	m	28.945
247	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	29.881
248	Ống cách nhiệt xốp D31,8mm	m	30.278
249	Ống cách nhiệt xốp D34,9mm	m	35.271
250	Ống cách nhiệt xốp D38,1mm	m	37.755
251	Ống cách nhiệt xốp D41,3mm	m	38.984
252	Ống cách nhiệt xốp D54mm	m	53.154
253	Ống cách nhiệt xốp D66,7mm	m	58.924
254	Ống nhựa D60mm	m	22.600
255	Ống nhựa D100mm	m	68.800
256	Ống nhựa D150mm	m	135.800
257	Ống thép D50mm	m	61.000
258	Oxy	chai	72.000
259	Phấn talic	kg	5.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
260	Phèn chua	kg	9.091
261	Phụ gia dẻo hoá bê tông	kg	20.553
262	Phụ gia Poly	kg	16.295
263	Phụ gia siêu dẻo bê tông	kg	25.758
264	Phụ gia sika	kg	25.000
265	Que hàn	kg	25.000
266	Ray dự phòng	thanh	2.455.000
267	Ray P26-25-24	m	245.506
268	Ray P33-30	m	404.996
269	Ray P38	m	525.100
270	Ray P43-33	m	642.675
271	Ray P43	m	594.200
272	Sắt chữ U	cái	3.000
273	Sắt đệm gót cóc	cái	2.000
274	Sơn Bara Fe RS hoặc tương tự	kg	63.271
275	Sơn cách nhiệt	kg	93.818
276	Sơn chống rỉ mau khô	kg	63.271
277	Sơn chống rỉ	kg	63.271
278	Sơn dẻo nhiệt	kg	19.000
279	Sơn lót ngoại thất	lít	52.389
280	Sơn lót nội thất	lít	52.389
281	Sơn lót	kg	63.721
282	Sơn màu 2 nước	kg	76.278
283	Sơn màu	kg	76.278
284	Sơn phủ ngoại thất	lít	72.778
285	Sơn phủ nội thất	lít	46.768
286	Sơn phủ	kg	76.278
287	Sơn sắt thép	kg	76.278
288	Sơn silicat	kg	57.708
289	Sơn	kg	76.278
290	Tà vệt gỗ	thanh	352.598
291	Tà vệt	cái	264.600
292	Tấm bê tông (40x40)cm	tấm	13.065
293	Tấm chống chói	tấm	451.075
294	Tấm lợp nhựa	m2	117.576
295	Tấm nhựa+Khung xương	m2	122.635
296	Tấm thạch cao 9mm	m2	50.000
297	Tấm tôn lợp sóng 3x47x4120mm	tấm	499.979
298	Tăng đơ M12	cái	15.000
299	Thanh giằng 25+phụ kiện	bộ	35.000
300	Thép dàn giáo	kg	14.000
301	Thép hình	kg	13.500
302	Thép làm biện pháp	kg	14.000
303	Thép mạ kẽm C14	m	11.223

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
304	Thép mạ kẽm U25	m	20.000
305	Thép mạ kẽm V20x22	m	18.000
306	Thép tấm	kg	13.500
307	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	14.000
308	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	13.076
309	Thép tròn Fi 6mm	kg	14.000
310	Thép tròn Fi >10mm	kg	13.076
311	Thép tròn Fi >18mm	kg	12.717
312	Tiren + Ecu 6	bộ	70.000
313	Tôn múi	m2	82.000
314	Tôn úp nóc	m	89.000
315	Trụ (BTĐS) 150x320x720	cái	136.364
316	Trụ dèo	trụ	120.000
317	Trụ, cột bê tông	cái	136.364
318	Tủ điều khiển giao thông	bộ	6.000.000
319	Vải sợi cacbon	m2	10.000
320	Vải sợi thủy tinh	m2	30.000
321	Ván ép	m2	33.257
322	Véc ni	kg	253.895
323	Viên phản quang	viên	18.182
324	Vỏ tủ điều khiển giao thông	cái	409.091
325	Vôi cục	kg	3.000
326	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	2.564
327	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	3.091
328	Xi măng PCB30	kg	1.418
329	Xi măng PCB40	kg	1.500
330	Xi măng trắng	kg	4.125

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	211.105	194.779	179.848
2	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	230.849	212.996	196.668
3	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	250.593	231.213	213.488
4	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	221.765	204.091	189.965
5	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	242.506	223.179	207.732
6	Nhân công bậc 3,7/7 - Nhóm 2	công	250.483	230.520	214.565
7	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	263.247	242.267	225.499
8	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	công	286.380	263.557	245.315
9	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 3	công	221.765	204.091	189.965
10	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 3	công	242.506	223.179	207.732
11	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 3	công	263.247	242.267	225.499
12	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 3	công	286.380	263.557	245.315
13	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 3	công	309.514	284.847	265.132
14	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4	công	226.073	208.398	192.837
15	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 4	công	247.216	227.889	210.872
16	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	268.359	247.380	228.907
17	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 4	công	291.943	269.119	249.023
18	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 5	công	230.745	211.936	198.048
19	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 5	công	252.325	231.757	216.570
20	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 5	công	273.905	251.578	235.092
21	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 5	công	297.976	273.687	255.752
22	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 6	công	273.905	251.578	235.092
23	Kỹ sư bậc 3,0/8	công	252.000	234.000	221.400
24	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	280.000	260.000	246.000
25	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	306.000	284.143	268.843
26	Thợ lặn cấp I	công	590.000	540.000	504.000
27	Thợ lặn bậc 2/4	giờ	73.750	67.500	63.000

BẢNG GIÁ CA MÁY
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
1	Búa cần khí nén 3m ³ /ph	ca	21.147	21.147	21.147
2	Cần cẩu bánh hơi 16T	ca	1.755.599	1.702.149	1.662.683
3	Cần trục ô tô 3T	ca	1.288.230	1.246.594	1.215.320
4	Cần trục ô tô 10T	ca	1.877.996	1.836.360	1.805.086
5	Kích nâng 100T	ca	294.105	271.778	255.292
6	Lò nấu sơn YHK 3A	ca	776.413	754.086	737.600
7	Lò nung keo	ca	776.413	754.086	737.600
8	Máy cắt bê tông 1,5kW	ca	26.796	26.796	26.796
9	Máy cắt bê tông 12CV (MCD 218)	ca	429.942	411.133	397.245
10	Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca	27.817	27.817	27.817
11	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	265.123	246.314	232.426
12	Máy đầm cóc	ca	324.687	305.878	291.990
13	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	260.619	241.810	227.922
14	Máy hàn điện 23kW	ca	392.513	370.186	353.700
15	Máy hàn hơi 2000l/h	ca	283.915	261.588	245.102
16	Máy khoan bê tông 0,62kW	ca	15.042	15.042	15.042
17	Máy khoan bê tông 1,5kW	ca	34.284	34.284	34.284
18	Máy khoan bê tông cầm tay 0,85kW	ca	16.720	16.720	16.720
19	Máy khoan đứng 4,5kW	ca	67.929	67.929	67.929
20	Máy lu bánh thép 10T	ca	921.289	898.962	882.476
21	Máy lu bánh thép tự hành 8,5T	ca	813.102	790.775	774.289
22	Máy mài 1kW	ca	7.559	7.559	7.559
23	Máy mài 2,7kW	ca	18.982	18.982	18.982
24	Máy nén khí diesel 120m ³ /h	ca	506.177	483.850	467.364
25	Máy nén khí diesel 240m ³ /h	ca	741.553	719.226	702.740
26	Máy nén khí diesel 360m ³ /h	ca	882.127	859.800	843.314
27	Máy nén khí diesel 540m ³ /h	ca	1.093.251	1.070.924	1.054.438
28	Máy nén khí diesel 600m ³ /h	ca	1.195.589	1.173.262	1.156.776
29	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	2.595.220	2.553.584	2.522.310
30	Máy phun vữa 9m ³ /h	ca	581.212	558.885	542.399
31	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	304.643	285.834	271.946
32	Máy trộn vữa 150 lít	ca	278.706	259.897	246.009
33	Máy ủi 110CV	ca	1.463.498	1.441.171	1.424.685
34	Ô tô 2,5T	ca	695.778	675.307	659.931
35	Ô tô tự đổ 2,5T	ca	812.946	792.475	777.099
36	Ô tô tự đổ 5T	ca	1.185.018	1.164.547	1.149.171
37	Ô tô tự đổ 7T	ca	1.430.566	1.410.095	1.394.719
38	Ô tô tưới nước 5m ³	ca	970.237	945.949	927.706

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
39	Ô tô vận tải thùng 2T	ca	649.155	628.684	613.308
40	Pa lăng xích 3T	ca	238.513	219.704	205.816
41	Tàu kéo 150CV	ca	4.185.307	3.957.531	3.777.151
42	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	349.710	327.383	310.897
43	Tời điện 5T	ca	305.759	286.950	273.062
44	Xà lan 200T	ca	542.108	542.108	542.108
45	Xà lan 400T	ca	891.221	891.221	891.221
46	Xe nâng chiều cao tới 12m	ca	1.359.046	1.317.410	1.286.136

MỤC LỤC
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	DANH MỤC	TRANG
	THUYẾT MINH	03
1	Chương I : Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch bộ phận, kết cấu công trình	06
2	Chương II : Công tác sửa chữa, gia cố bộ phận, kết cấu công trình	22
3	Chương III : Công tác sửa chữa công trình giao thông trong đô thị	123
4	Chương IV : Công tác bảo dưỡng công trình giao thông trong đô thị	148
5	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	156
6	BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG	164
7	BẢNG GIÁ CÀ MÁY	165
8	MỤC LỤC	167



Đơn vị tư vấn: Phân viện kinh tế xây dựng Miền Nam

Công cụ tính toán: Phần mềm Dự toán Eta

Điện thoại: 0243 990 8038 – 0936 565 638

Website: <http://dutoaneta.vn>